KẾT QUẢ TRƯNG CẦU Ý KIẾN NGƯỜI DÂN

VỀ HÔN NHÂN CÙNG GIỚI

KẾT QUẢ TRƯNG CẦU Ý KIẾN NGƯỜI DÂN
VỀ HÔN NHÂN CÙNG GIỚI

Báo cáo nghiên cứu

Hà Nội - 9/2013

LỜI CẢM ƠN

Viện Xã hội học, Viện Chiến lược và Chính sách Y tế, Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường cùng nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn chính quyền địa phương đã hỗ trợ chúng tôi thực hiện nghiên cứu này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn những người dân đã tham gia trả lời bảng hỏi. Nếu không có sự đóng góp của họ, chắc chắn nghiên cứu đã không được hoàn thành.

Chúng tôi rất biết ơn những cố vấn kỹ thuật đến từ Bộ Tư Pháp, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch, Văn phòng Quốc hội, và Văn phòng Chính phủ đã có những gợi ý, góp ý xác đáng cho chúng tôi ngay từ bước xây dựng đề cương và kế hoạch nghiên cứu.

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn những đồng nghiệp đã hỗ trợ chúng tôi trong việc tổ chức nghiên cứu và đưa ra những góp ý chi tiết, sắc bén cho báo cáo này. Chúng tôi xin cảm ơn Vũ Thanh Tùng đã nhiệt tình hỗ trợ phân tích số liệu và biên tập báo cáo. Những thiếu sót của báo cáo thuộc về trách nhiệm của các tác giả.

Nghiên cứu được thực hiện với sự tài trợ của tổ chức Oxfam và Rosa-Luxemburg Stiftung tại Việt Nam.

Hà Nội ngày 6 tháng 3 năm 2014

Nhóm nghiên cứu

PGS. TS. Đặng Nguyên Anh
TS. Nguyễn Đức Vinh
TS. Nguyễn Thị Thu Nam
ThS. Lê Quang Bình
TS. Bùi Thị Thanh Hà
ThS. Nghiêm Thị Thủy
ThS. Trần Thị Ngọc Bích
TS. Vũ Hồng Phong
ThS. Phạm Thanh Trà

Cùng các điều tra viên thuộc Viện Xã hội học, Viện Chiến lược và Chính sách Y tế, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, và Viện Khoa học Xã hội vùng Tây Nguyên.

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Năm 2013, lần đầu tiên một cuộc điều tra quốc gia nhằm trưng cầu ý kiến người dân về hôn nhân cùng giới (HNCG) được triển khai trên địa bàn 68 xã/phường thuộc 8 tỉnh thành phố. Được thực hiện bởi Viện Xã hội học, Viện Chiến lược và Chính sách Y tế, và Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, cuộc điều tra phản ánh tổng quát quan điểm xã hội về việc luật hóa hôn nhân cùng giới, quyền của cặp đôi cùng giới, và tác động xã hội có thể có nếu hình thái hôn nhân này được pháp luật công nhận.

Kết quả khảo sát cho thấy người dân khá quan tâm đến vấn đề HNCG mặc dù nhiều người không biết việc Nhà nước đang xem xét sửa Luật Hôn nhân và Gia đình trong đó có vấn đề HNCG. Từ cuộc khảo sát này, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kết luận chính như sau:

Thứ nhất, cộng đồng người đồng tính tồn tại trên thực tế và khá gắn bó với cộng đồng xã hội khi có tới 30,4% người được hỏi có quen biết người đồng tính. Bên cạnh đó, 27,4% người dân biết về hiện tượng "hai người cùng giới sống chung như vợ chồng" trực tiếp từ chính người đồng tính, chứng tỏ đây là một hiện tượng xã hội cần được quan tâm và giải quyết về mặt pháp lý.

Thứ hai, ngày càng có nhiều người dân biết về đồng tính, hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ

chồng, và đặc biệt là có một lượng khá lớn người dân đã biết ai đó là người đồng tính (họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm…). Đặc biệt, tỉ lệ người dân biết về hiện tượng này trong những năm gần đây tăng lên đáng kể nhờ truyền thông, thảo luận xã hội cũng như sự công khai sống thật của người đồng tính.

Thứ ba, truyền thông, phim ảnh và Internet vẫn là nguồn thông tin chính về người đồng tính và quan hệ cùng giới của người dân Việt Nam (66,2% người dân biết qua kênh này). Tuy nhiên, có sự khác nhau theo vùng miền khi đa số người miền Bắc và miền Trung biết qua phương tiện truyền thông, còn người miền Nam biết trực tiếp từ người đồng tính khá nhiều. Điều này có thể phản ánh xu thế người đồng tính sống công khai nhiều hơn ở miền Nam, khi có tới 42,2% người miền Nam quen ai đó là người đồng tính, còn ở miền Bắc và Trung có tỉ lệ tương ứng là 13,7% và 17,2%.

Thứ tư, đa số người dân cho rằng việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến gia đình (72,7%) hay cá nhân (63,2%) họ. Xét theo vùng miền, người miền Bắc và người miền Trung đánh giá tích cực hơn, theo lứa tuổi thì người thuộc nhóm trẻ tuổi (18-29) đánh giá tích cực hơn. Những người có trình độ học vấn cao cũng cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến gia đình và cá nhân họ.

Thứ năm, có 33,7% người dân ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới. Xét theo vùng miền, người miền Bắc có tỉ lệ ủng hộ hôn nhân cùng giới cao nhất (42,9%). Xét theo lứa tuổi, thanh niên (18-29 tuổi) ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới cao nhất (52,3%). Xét về trình độ học vấn, những người có thu nhập cao, hoặc có trình độ học vấn cao hơn ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng

giới nhiều hơn (ví dụ, 49,7% người có trình độ từ cao đẳng và đại học trở lên ủng hộ hôn nhân cùng giới, nhưng chỉ có 18,5% người có trình độ dưới THCS ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới).

Thứ sáu, về việc công nhận quyền sống chung như vợ chồng của những người cùng giới tính, số người ủng hộ và không ủng hộ khá tương đương nhau, tương ứng là 41,2% và 46,7%. Số còn lại đang lưỡng lự, không quan tâm hoặc không cho ý kiến.

Thứ bảy, trong những trường hợp có quen biết người đồng tính, xác suất ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lớn gấp đôi so với các trường hợp không quen biết. Điều này cho thấy việc xuất hiện công khai, sống thật của người đồng tính có tác động tốt đến thái độ ủng hộ của xã hội.

Thứ tám, có đến 56% người dân ủng hộ cặp đôi cùng giới cùng nhận con nuôi và nuôi con; 51% ủng hộ quyền sở hữu tài sản chung, và 47% ủng hộ quyền thừa kế. Điều này thể hiện xu thế đa số người dân Việt Nam ủng hộ việc luật pháp bảo vệ quyền con người.

*

Nghiên cứu này đã đưa ra những phát hiện quan trọng và cần thiết cho các nhà làm luật, các tổ chức phát triển, xã hội và cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới biết về ý kiến của người dân Việt Nam về việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới. Rõ ràng hôn nhân cùng giới là vấn đề thực tế đang diễn ra ở hầu hết các quốc gia, và dù thế nào đi nữa thì khó có thể đặt hình thức hôn nhân này "ngoài vòng pháp luật." Ở Việt Nam, đồng tính đã trở nên phổ biến và là một vấn đề xã hội thực tế đòi hỏi phải xem xét về mặt pháp luật như các quốc gia khác (Phạm Quỳnh

Phương, 2013). Dựa trên các phát hiện chính của nghiên cứu, nguyên tắc làm luật đảm bảo sự công bằng, không phân biệt đối xử, và xu thế phát triển của thế giới liên quan đến việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị sau.

Thứ nhất, Luật Hôn nhân và Gia đình nên bỏ điều cấm hôn nhân cùng giới trong điều khoản liên quan đến điều kiện kết hôn. Điều này phản ánh xu hướng ý kiến ủng hộ của người dân và thay đổi trong quan điểm xã hội ở Việt Nam và xu hướng trên thế giới. Xét về lâu dài, hợp pháp hóa hôn nhân bình đẳng, không phân biệt giới tính vẫn là cách giải quyết bình đẳng, tiến bộ và triệt để nhất.

Thứ hai, Luật Hôn nhân và Gia đình có thể chưa hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới nhưng nên hợp pháp hóa hình thức *sống chung như vợ chồng của những người cùng giới tính*, có thể ở hình thức "kết hợp dân sự" hoặc "đăng ký sống chung như vợ chồng". Đây là giải pháp hợp lý trong bối cảnh hiện tại khi mới có 33,7% người dân ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới nhưng ngày càng có nhiều người ủng hộ, đặc biệt trong tầng lớp dân ở đô thị, trẻ, có trình độ học vấn cao hoặc những người đã có quen biết người đồng tính.

Thứ ba, Luật Hôn nhân và Gia đình nên quy định cụ thể các quyền về nhận con chung và nuôi con của các cặp đôi cùng giới, quyền sở hữu tài sản chung, quyền thừa kế tài sản, và quyền thay mặt nhau thực hiện thủ tục hành chính, và quyền yêu cầu tòa án chấm dứt thỏa thuận sống chung. Điều này phù hợp với quan điểm của đa số người dân, nhu cầu thực tế của cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới, cũng như tiếp cận dần đến nguyên tắc bình đẳng trong luật pháp của Việt Nam.

Thứ tư, tuy đa số người dân đã biết về đồng tính và hiện tượng hai người cùng giới sống chung nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều người vẫn còn hiểu sai về xu hướng tính dục, bản dạng giới, và còn định kiến với người đồng tính, song tính và chuyển giới. Về lâu dài, nhà nước nên đưa ra một bộ luật chống mọi hình thức phân biệt đối xử, trong đó có phân biệt đối xử dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới. Chủ đề này cũng cần đưa vào trường học, truyền thông, cũng như qua hệ thống tuyên truyền xã hội của Đảng, nhà nước, cũng như của các tổ chức xã hội dân sự.

Thứ năm, cộng đồng người đồng tính nên công khai sống thật và vận động xã hội hiểu và ủng hộ quyền của mình. Điều này rất quan trọng và đóng góp lớn nhất cho sự thay đổi xã hội, vì kết quả nghiên cứu cho thấy khi người dân quen biết người đồng tính thì họ ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới và bảo vệ quyền của người đồng tính nhiều hơn.

MỤC LỤC

MỘT SỐ TỪ VIẾT TẮT 14

1. ĐẶT VẤN ĐỀ 17
   1.1. Cơ sở nghiên cứu 17
   1.2. Mục tiêu nghiên cứu 20
   1.3. Khung phân tích 21
   1.4. Nội dung và phạm vi nghiên cứu 23
   1.5. Phương pháp nghiên cứu 24

2. KẾT QUẢ TRƯNG CẦU Ý KIẾN NGƯỜI DÂN 29
   2.1. Hiểu biết và nhận thức của người dân về đồng tính 29
   2.2. Dự báo của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới 36
   2.3. Quan điểm của người dân về hôn nhân cùng giới và quyền của người đồng tính 44
   2.4. Một số yếu tố tác động đến sự ủng hộ pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới 51

3. KẾT LUẬN 57

4. KHUYẾN NGHỊ 60

Phụ lục 1. Thống kê các quốc gia và vùng lãnh thổ hợp pháp hóa các hình thức kết đôi của hai người cùng giới 62

Phụ lục 2. Danh sách địa bàn khảo sát 63

Phụ lục 3. Các bước hoạt động khảo sát 64

Phụ lục 4. Phiếu trưng cầu ý kiến người dân 67

Tài liệu tham khảo 78

MỘT SỐ TỪ VIẾT TẮT

ADB	Asian Development Bank
APA	Hiệp hội Tâm lý Hoa Kỳ
CPA	Hiệp hội Tâm lý Canada
HNCG	Hôn nhân cùng giới
IOS	Viện Xã hội học
iSEE	Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường
MOET	Bộ Giáo dục – Đào tạo
MOH	Bộ Y tế
MOJ	Bộ Tư pháp
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
PPS	Mẫu tỷ lệ theo kích cỡ
PRI	Viện Nghiên cứu Chính sách công
WB	Ngân hàng Thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH

Hình 1. Khung phân tích ý kiến người dân về tác động xã hội của hôn nhân cùng giới 22

Biểu đồ 1.Tỉ lệ quen người đồng tính phân theo ngành nghề 31

Biểu đồ 2. Tỉ lệ biết về hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng phân theo trình độ học vấn 32

Biểu đồ 3. Nguồn thông tin người dân biết về hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng 32

Biểu đồ 4. Nguồn thông tin về cặp đôi cùng giới sống chung như vợ chồng phân theo vùng miền 33

Biểu đồ 5. Tỷ lệ người dân biết về việc nhà nước sửa luật phân theo trình độ học vấn 35

Biểu đồ 6. Tỷ lệ người dân biết về việc nhà nước sửa luật phân theo thu nhập 35

Biểu đồ 7. Quan điểm của người dân về tác động của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới phân theo lứa tuổi 39

Biểu đồ 8. Thái độ của người dân về việc pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới 44

Biểu đồ 9. Thái độ của người dân về việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới phân theo vùng miền 46

Đồ thị 1. Tỉ lệ người dân biết hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng tăng theo thời gian 34

Bảng 1. Tỉ lệ người dân có quen biết người đồng tính theo vùng và lứa tuổi 30

Bảng 2. Quan điểm của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên xã hội phân theo mức độ biết và tiếp xúc với người đồng tính 39

Bảng 3. Quan điểm của người dân về tác động của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên gia đình chia theo vùng miền và lứa tuổi 40
Bảng 4. Quan điểm của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên cá nhân họ phân theo vùng và lứa tuổi 41
Bảng 5. Quan điểm của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên gia đình họ phân theo trình độ học vấn 42
Bảng 6. Quan điểm của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên cá nhân họ phân theo trình độ học vấn 43
Bảng 7. Tỉ lệ ủng hộ quyền của cặp đôi cùng giới phân theo lứa tuổi 46
Bảng 8. Thái độ của người dân đối với việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới theo trình độ học vấn 48
Bảng 9. Thái độ của người dân đối với việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới theo mức thu nhập 48
Bảng 10. Tỉ lệ ủng hộ quyền của cặp đôi cùng giới phân theo Đảng, Đoàn và quần chúng 49
Bảng 11. Tỉ lệ ủng hộ hôn nhân cùng giới phân theo mức độ biết/quen người đồng tính và biết việc nhà nước xem xét sửa luật 50
Bảng 12. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy logit ý kiến của người dân đối với việc pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới 53

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Cơ sở nghiên cứu

Hôn nhân cùng giới (HNCG) là hình thái hôn nhân của hai người có cùng giới tính sinh học hoặc giới tính đã được pháp luật công nhận trong giấy chứng sinh hoặc khai sinh. Đồng tính là một dạng tự nhiên của tính dục loài người và không phải là nguyên nhân dẫn đến những yếu tố tiêu cực. Hôn nhân cùng giới là một vấn đề quyền công dân, liên quan đến chính trị, xã hội, đạo đức và tôn giáo ở nhiều quốc gia. Hiện nay trên thế giới có 16 quốc gia và 20 vùng lãnh thổ đã công nhận HNCG (Mexico 2 bang, Hoa Kỳ 18 bang). Bên cạnh đó, 17 quốc gia và 12 bang (Úc 5 bang, Hoa Kỳ 4 bang, Mexico 2 bang và Venezuela 1 bang) chấp nhận hai người cùng giới đăng ký sống hợp pháp với nhau dưới những hình thức: kết hợp dân sự, quan hệ có đăng ký, quan hệ gia đình. Ngoài ra, 4 quốc gia (Úc, Croatia, Israel, San Marino) thừa nhận quan hệ sống chung không đăng ký[1]. Ở các quốc gia và vùng lãnh thổ này, người đồng tính có quyền được sống thực với giới tính và tình cảm của mình, có quyền mưu cầu hạnh phúc như các công dân khác trong xã hội.

Cùng với những thay đổi trong đời sống xã hội, việc công khai xu hướng tính dục thực đang trở nên phổ biến và

1 Viện iSEE, xem thông tin chi tiết ở Phụ lục 1. Thống kê các quốc gia và vùng lãnh thổ hợp pháp hóa các hình thức kết đôi của hai người cùng giới.

việc các cặp đôi cùng giới sống chung như vợ chồng là hiện tượng xã hội đang diễn ra ở nước ta hiện nay. Trên thực tế, tình trạng sống chung như vợ chồng của những cặp cùng giới rất khó kiểm soát vì chưa được pháp luật công nhận. Trong thời gian qua, các cơ quan Chính phủ cũng đã thừa nhận những bất cập của Luật Hôn nhân và Gia đình bởi một số quan hệ hôn nhân, gia đình đã và đang tồn tại trong thực tiễn song chưa được Luật quy định hoặc quy định chưa cụ thể, trong đó có việc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới tính. Trước thực tế đó, tháng 5/2012, Chính phủ đã tiến hành tham vấn việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình và quyết định đưa nội dung hôn nhân cùng giới vào xem xét trong dự thảo. Dự thảo đã được trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét cho ý kiến trong năm 2013. Tuy nhiên, việc cho phép hay không cho phép HNCG về mặt pháp luật đang là vấn đề gây tranh cãi với nhiều quan điểm khác nhau.

Quan điểm phản đối cho rằng HNCG chỉ làm thỏa mãn nhu cầu của người trong cuộc, nhưng trái với lẽ tự nhiên, không phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục và không bền vững bởi nó không có chức năng duy trì nòi giống theo văn hóa phương Đông. Theo quan điểm này, một trong những mục đích quan trọng bậc nhất của hôn nhân là nhằm duy trì nòi giống, nối dõi tông đường, xây dựng gia đình gồm cha mẹ và con cái, song HNCG lại không giúp đạt được mục đích này. Điều đó làm ảnh hưởng đến thiết chế gia đình truyền thống, và gây buồn phiền, tổn thương đến cuộc sống chung. HNCG có thể gây rối loạn cuộc sống, nguy hại đến cơ cấu xã hội, và gây khó khăn cho quản lý xã hội. Vì những lý do đó, nhóm ý kiến này đề nghị giữ nguyên quy định hiện hành (tức là cấm) và đề nghị pháp luật không nên khuyến khích mối quan hệ cùng giới phát triển.

Từ cách tiếp cận quyền con người, quan điểm ủng hộ HNCG cho rằng loại hình hôn nhân này bảo vệ quyền con người của người đồng tính (quyền được yêu thương, mưu cầu hạnh phúc, cuộc sống lứa đôi). Người đồng tính không thể quyết định được xu hướng tính dục của mình theo ý muốn, và là con người, họ cũng có quyền có những nhu cầu tình cảm cá nhân, lập gia đình và chung sống hạnh phúc với người mình yêu thương. Viện dẫn các nghiên cứu khoa học cho thấy hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không có ảnh hưởng tiêu cực đến dân số, đến quan hệ gia đình truyền thống, tỉ lệ kết hôn hoặc ly hôn, hay đến sự phát triển của trẻ em nuôi dạy trong các gia đình có hai bố hoặc hai mẹ (Nguyễn Thu Nam, 2013), nhóm ý kiến này đề xuất việc cho phép người cùng giới tính kết hôn và bỏ quy định cấm của Luật Hôn nhân và Gia đình hiện nay. Việc này thể hiện tính nhân văn của pháp luật, đảm bảo sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của người đồng tính khi sống chung, đảm bảo quyền con người, góp phần giảm bớt sự kỳ thị đối với cộng đồng người đồng tính, đồng thời có cơ sở giải quyết hậu quả về mặt pháp lý.

Một số ý kiến khác chia sẻ và đồng tình với việc không kỳ thị quan hệ cùng giới và thừa nhận quyền chung sống của người đồng tính, nhưng lại cho rằng chưa nên công nhận, hợp pháp hóa HNCG vào thời điểm hiện tại. Theo quan điểm này, HNCG không phải là vấn đề quan trọng cần giải quyết ngay vì những người đồng tính chỉ chiếm một vài phần trăm trong dân số. Tuy nhiên, nhóm này cũng thừa nhận HNCG đang là vấn đề thực tế ở Việt Nam hiện nay và rất cần những quy định rõ ràng để giải quyết hậu quả về mặt pháp lý trong quá trình sống chung của các cặp đôi cùng giới.

Dù quan điểm khác nhau, nhưng tất cả các nhóm đều cho rằng nhận thức xã hội về đồng tính, hôn nhân cùng giới

và quyền con người của người đồng tính rất quan trọng. Nó không những ảnh hưởng trực tiếp đến quyền bình đẳng của người đồng tính, chất lượng cuộc sống của họ, mà còn ảnh hưởng đến ổn định xã hội và ý chí tập thể cộng đồng. Mặc dù đã có một số nghiên cứu về quan điểm của người dân về đồng tính và hôn nhân cùng giới, nhưng những nghiên cứu đó chưa mang tính đại diện toàn quốc nên chưa được sử dụng làm cơ sở xây dựng luật pháp.

Trước tình hình trên, việc nghiên cứu quan điểm, thái độ của người dân và dự báo tác động xã hội của việc pháp luật công nhận HNCG là rất cần thiết. Việc chỉnh sửa chính sách pháp luật cần được dựa trên cơ sở khoa học. Một số nhận định của các cơ quan soạn thảo Luật như "đa số ủng hộ", "số đông vẫn cho rằng" hay "nhiều đại biểu góp ý"… cần được cụ thể hóa bằng các số liệu và chứng cứ khoa học được thu thập qua nghiên cứu. Kết quả khảo sát sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan truyền thông, cơ quan soạn thảo, trình dự thảo và thẩm tra trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật Hôn nhân và Gia đình hiện nay.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

- Tìm hiểu nhận thức, thái độ và quan điểm của người dân về hôn nhân cùng giới trong bối cảnh bổ sung, chỉnh sửa Luật Hôn nhân và Gia đình.
- Đo lường mức độ và sự khác biệt trong ý kiến của người dân được trưng cầu đối với việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới.
- Phân tích các yếu tố tác động đến thái độ ủng hộ hay không ủng hộ của người dân đối với loại hình hôn nhân này.

- Cung cấp những phát hiện và thông tin cần thiết cho các cơ quan hữu quan tham khảo trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật Hôn nhân - Gia đình.

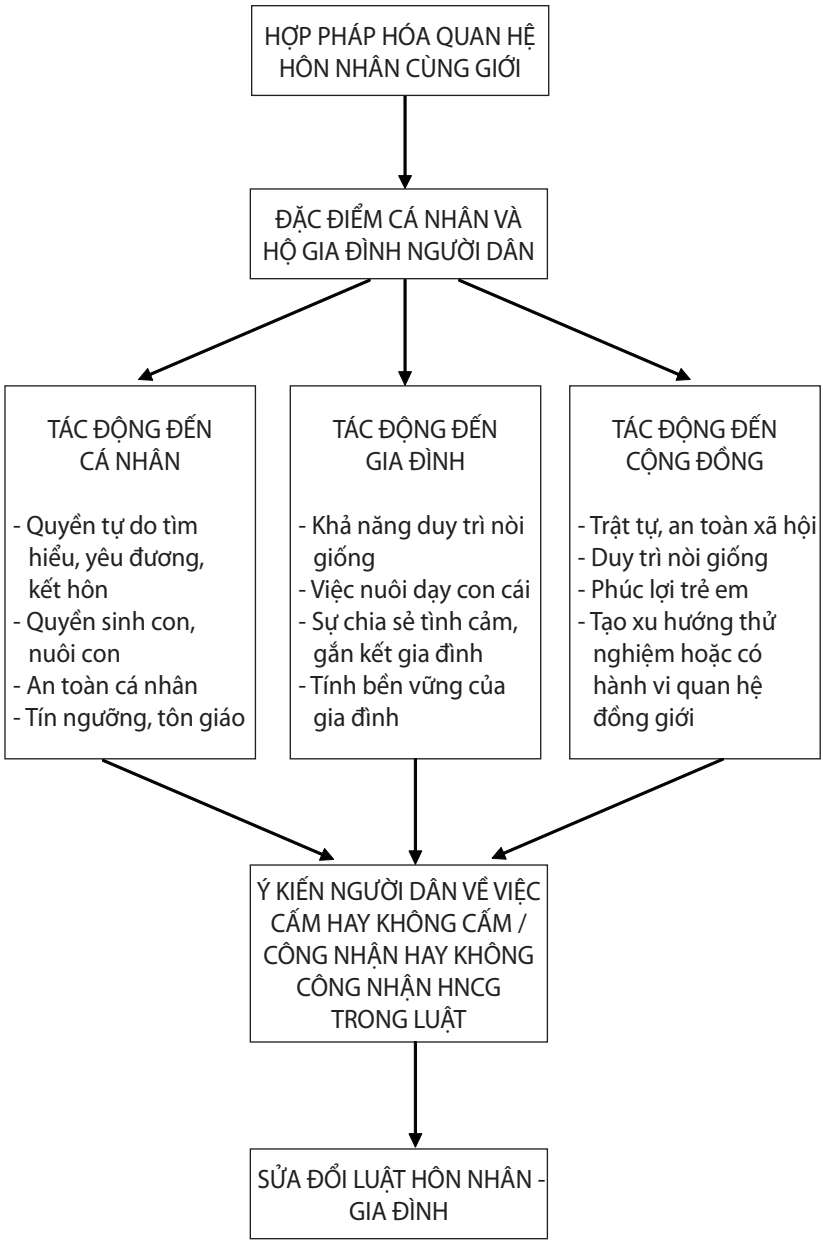
1.3. Khung phân tích

Từ trước đến nay, chưa từng có cuộc khảo sát xã hội học với quy mô lớn được thực hiện nhằm trưng cầu ý kiến người dân về HNCG. Mục đích chính của cuộc khảo sát này nhằm tìm hiểu quan điểm xã hội về việc luật hóa hôn nhân cùng giới, quyền của cặp đôi cùng giới, và tác động xã hội có thể có nếu hình thái hôn nhân này được pháp luật công nhận.

Khung phân tích dưới đây (Hình 1) được xây dựng cho nghiên cứu này nhằm khảo sát ý kiến dự báo của người dân về tác động xã hội của việc thừa nhận hay không thừa nhận HNCG, từ những cấp độ khác nhau như cá nhân, gia đình, cộng đồng xã hội. Nhận thức của mỗi người về tác động của việc công nhận HNCG ở từng cấp độ này có thể không nhất quán với nhau.

Đương nhiên, đánh giá của người dân về HNCG chịu chi phối bởi các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình vốn rất khác nhau. Trong các cuộc khảo sát dư luận xã hội hoặc trưng cầu ý dân trên thế giới, các đặc điểm cá nhân quyết định phần lớn sự khác biệt trong kết quả thu được (Nguyễn Quý Thanh, 2006). Do đó, cuộc khảo sát sẽ phân tích, bóc tách tác động của những đặc điểm nhân khẩu-xã hội có tác động đến ý kiến của người dân về việc cấm hay không cấm, công nhận hay không công nhận HNCG trong luật. Ngoài ra, điều này còn phụ thuộc vào khả năng nhận thức và những kênh thông qua đó người dân tiếp nhận các thông tin về việc sửa đổi Luật Hôn nhân và Gia đình và hợp pháp hóa HNCG.

Hình 1. Khung phân tích ý kiến người dân về tác động xã hội của hôn nhân cùng giới



1.4. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này nhấn mạnh sự tham gia và tham vấn lấy ý kiến người dân về HNCG, nhằm hiểu rõ hơn quan điểm xã hội về hình thái hôn nhân này và những tác động xã hội có thể có nếu HNCG được pháp luật thừa nhận. Các hoạt động chính của nghiên cứu bao gồm:

- Xem xét Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, với trọng tâm là các quy định liên quan đến việc kết hôn giữa những người cùng giới tính ở Việt Nam; chỉ ra những khó khăn và thách thức trong việc duy trì quy định hiện hành về cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.
- Tiến hành một khảo sát trưng cầu ý kiến của người dân về HNCG tại 8 tỉnh thành là Hà Nội, Quảng Ninh, Nghệ An, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Sóc Trăng, nhằm phản ánh sự đa dạng giữa nông thôn và thành thị và giữa các miền Bắc-Trung-Nam.
- Đưa ra những kết quả liên quan đến ý kiến và thái độ của người dân về việc công nhận HNCG, trên cơ sở đó giúp các nhà làm luật cân nhắc, quyết định nội dung và mức độ chỉnh sửa các quy định liên quan đến HNCG trong Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về phạm vi nghiên cứu, cuộc khảo sát tập trung xem xét thái độ và ý kiến đối với hình thức hôn nhân giữa những người cùng giới tính, và không mở rộng ra những trường hợp kết hôn của người chuyển giới. Do tính chất đặc thù và phức tạp trong những khái niệm, các vấn đề trên không được xem xét trong nghiên cứu này. Chủ đề nghiên cứu phản ánh mối quan tâm chính của xã hội hiện nay về kết hôn giữa những người cùng giới tính.

1.5. Phương pháp nghiên cứu

Chọn mẫu khảo sát:

Để đạt được mục đích nghiên cứu, mẫu được thiết kế ngẫu nhiên cho phép ước lượng sai số chọn mẫu và thu được kết quả đại diện. Đây là mẫu ngẫu nhiên hỗn hợp đa giai đoạn, có sự phân tầng theo khu vực nông thôn và thành thị của 6 khu vực địa lý và 3 miền Bắc Trung Nam của Việt Nam. Trong nghiên cứu này, đơn vị phỏng vấn là các cá nhân trong độ tuổi 18-69 hiện sống trong các hộ gia đình hoặc các hộ đơn thân/tạm trú vào thời điểm khảo sát.

Phương pháp chọn mẫu: Việc chọn mẫu được chia thành 3 giai đoạn. Đơn vị chọn mẫu ở giai đoạn 1 là tỉnh/thành. Đơn vị chọn mẫu ở giai đoạn 2 là xã/phường. Đơn vị chọn mẫu ở giai đoạn 3 là hộ gia đình, vì tại các địa phương, danh sách các hộ trong xã/phường thường sẵn có hơn danh sách các cá nhân sinh sống trên địa bàn. Để tiết kiệm kinh phí đi lại, hạn chế di chuyển trên địa bàn và tăng hiệu quả mẫu khảo sát, trong hộ gia đình được chọn sẽ phỏng vấn toàn bộ thành viên 18-69 tuổi có đủ khả năng thể chất và tinh thần để cung cấp thông tin và bày tỏ quan điểm, ý kiến về những vấn đề đặt ra trong cuộc khảo sát.

Các bước chọn mẫu: Tại khu vực nông thôn (hay thành thị) của mỗi tỉnh được chọn, giai đoạn 2 và 3 được thiết kế theo phương pháp chọn mẫu tỷ lệ theo kích cỡ (PPS) nhằm đảm bảo xác suất được chọn.

1) Trong 3 vùng Bắc, Trung và Nam, chọn trong mỗi vùng các tỉnh/thành phố. Cụ thể là: Hà Nội, Quảng Ninh (miền Bắc); Nghệ An, Đà Nẵng, Đắk Lắk (miền Trung); Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Sóc Trăng (miền Nam).
2) Trong mỗi tỉnh/thành phố nói trên, lấy danh sách cập nhật nhất vào thời điểm khảo sát các quận/huyện/thị

xã, và tổng số xã và tổng số phường/thị trấn trong mỗi quận/huyện/thị xã.

3) Ghép các phường/thị trấn ở các huyện/thị xã vào các quận/thị xã trong tỉnh. Trong trường hợp quận/thị xã có ít xã thì cũng ghép các xã này vào các huyện khác.
4) Hình thành 2 danh sách địa bàn sau bước 3 và bước 4, bao gồm một danh sách các quận/thị xã và một danh sách các huyện. Dùng phương pháp PPS chọn trong danh sách thứ nhất ra 1 quận/thị xã và chọn trong danh sách thứ hai ra 1 huyện.
5) Từ mỗi quận/huyện này, áp dụng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để chọn ra 4 xã/phường/thị trấn (tức là mỗi tỉnh/thành phố sẽ chọn 8 xã/phường).
6) Với mỗi xã/phường/thị trấn được chọn ở bước trên, cập nhật danh sách tên các tổ/thôn/ấp và tổng số hộ của từng tổ/thôn/ấp đó (cập nhật theo số hộ đã chuyển đi hoặc mới chuyển đến).
7) Dùng phương pháp PPS để chọn từ mỗi xã/phường/thị trấn ra 02 tổ/thôn/ấp. Trên cơ sở đó cập nhật danh sách toàn bộ hộ thực tế đang cư trú tại mỗi tổ/thôn/ấp đã được chọn, không phân biệt hộ tạm trú hay thường trú (chọn 16 tổ/thôn/ấp tại mỗi tỉnh/thành phố).
8) Từ mỗi tổ/thôn/ấp này, áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để chọn ra 18 hộ. Phỏng vấn tất cả những người 18-69 tuổi (sinh năm 1944 đến 1995) trong hộ.

Với phương pháp thiết kế mẫu như trên thì tỷ lệ được lựa chọn của các hộ là như nhau trong từng khu vực thành thị (hay nông thôn) ở mỗi tỉnh/thành được chọn, nhưng có thể khác nhau giữa các khu vực đó. Vì vậy, khi ước lượng các chỉ số của tỉnh/thành, khu vực, hay toàn quốc cần sử dụng quyền

số (weight) để đưa ra kết quả phù hợp với phân bố dân số. Hệ số gia quyền có thể tính được từ tỷ lệ chọn mẫu dựa trên số liệu thống kê về số tỉnh thành, số xã phường, số hộ trong các xã phường của các tỉnh thành được chọn.

Cần lưu ý là mẫu khảo sát có tính đại diện cao do việc cập nhật danh sách hộ của tổ/thôn/ấp chính theo hướng bổ sung vào danh sách những hộ mới tách, hộ chuyển đến, đồng thời loại bỏ những hộ đã chuyển ra khỏi xã phường. Không phân biệt tình trạng cư trú, các hộ tập thể (công nhân, sinh viên…) trên địa bàn cũng được đưa vào danh sách và phương pháp chọn cũng tuân theo các bước trên. Trong trường hợp điều tra viên không gặp được toàn bộ người trong hộ thì thực hiện phỏng vấn qua điện thoại với sự cho phép của hộ gia đình.[1]

Đối tượng và mẫu khảo sát

- Đối tượng lấy ý kiến: công dân nam, nữ trong độ tuổi từ 18-69 ở Việt Nam có khả năng bày tỏ ý kiến và cung cấp thông tin.
- Đơn vị thu thập thông tin: cá nhân và hộ gia đình.
- Phạm vi và địa bàn: khảo sát quốc gia với thiết kế mẫu 2592 hộ (5303 cá nhân) trên địa bàn 68 xã/phường thuộc 8 tỉnh/thành phố.[2]
- Đây là chủ đề cần được đánh giá từ nhiều chiều, nhiều góc độ, có thời gian và không gian, do đó nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận đa cấp (vi mô, vĩ mô) và đa diện (nông thôn, đô thị, cán bộ, người dân, Đảng viên, quần chúng ngoài Đảng) nhằm tìm hiểu ý kiến của các tầng

1 Trên 97% người trả lời có mặt tại hộ gia đình tại thời điểm khảo sát, chỉ có gần 3% vắng mặt và được tiếp cận phỏng vấn qua điện thoại.

2 Xem danh sách địa bàn khảo sát tại Phụ lục 2.

lớp nhân dân đối với việc thừa nhận hay không thừa nhận HNCG.

- Sử dụng kỹ thuật điều tra định lượng, thu thập ý kiến của người dân tại cộng đồng về chủ đề nghiên cứu.

Cuộc nghiên cứu được khởi động từ tháng 4/2013 bằng việc xây dựng đề cương và thiết kế thử nghiệm công cụ khảo sát giữa các cơ quan tham gia (trung tuần tháng 5/2013). Mẫu khảo sát được lựa chọn trên thực địa và ngay trước thời điểm khảo sát nhằm hạn chế tối đa mức độ di biến động trong mẫu. Nhóm nghiên cứu đã triển khai thu thập số liệu tại 8 tỉnh thành phố (tháng 6 và tháng 7/2013). Số liệu được nhập và xử lý vào tháng 8/2013 và sau đó là giai đoạn viết báo cáo khảo sát vào tháng 9/2013 và hoàn thiện trong tháng 10/2013. Có thể nói đây là một cuộc khảo sát quy mô lớn nhất từ trước đến nay ở Việt Nam nhằm trưng cầu ý kiến của người dân về việc sửa Luật Hôn nhân và Gia đình liên quan đến công nhận HNCG.

Về đặc điểm mẫu, kết quả thu được cho thấy trong cuộc nghiên cứu này 5303 người dân được phỏng vấn trực tiếp, trong đó nữ chiếm 52,2% và nam 47,8%. Trên 97% người trả lời có mặt tại hộ gia đình tại thời điểm khảo sát, chỉ có gần 3% vắng mặt (và tham gia phỏng vấn qua điện thoại). Đáng chú ý là mẫu khảo sát được phân bố khá đồng đều theo ba độ tuổi: 30% nhóm trẻ 18-29 tuổi, 39% nhóm trung niên 30-49 tuổi, và 31% nhóm cao tuổi 50-69 tuổi. Đây cũng đại diện cho các thế hệ khác nhau trong gia đình và tại cộng đồng.

Các đặc điểm nhân khẩu xã hội khác còn cho thấy đại đa số người dân tham gia đã từng kết hôn, chỉ có 16% còn độc thân hoặc chưa xây dựng gia đình (đây chủ yếu là nhóm thanh niên tham gia khảo sát). Xấp xỉ 19% mẫu khảo sát là người dân tộc (chủ yếu tại 3 tỉnh Quảng Ninh, Đăk Lắk và

Sóc Trăng), 65% không tôn giáo, 22% Phật giáo và 5,4% Công giáo. Đáng lưu ý là tỷ lệ Đảng viên trong mẫu nghiên cứu là 10%, Đoàn viên thanh niên là 13%. Các đặc điểm nhân khẩu – xã hội trên có ảnh hưởng đến quan điểm, ý kiến và thái độ đối với vấn đề HNCG.

Về trình độ học vấn, mặc dù có những trường hợp không biết chữ nhưng đa số người dân trong mẫu có trình độ giáo dục phổ thông, và chỉ có 13% có trình độ cao đẳng, đại học (tập trung ở các thành phố trong mẫu). Tỷ lệ người không biết chữ, hoặc chưa bao giờ đi học cao nhất ở Quảng Ninh và thấp nhất ở Hà Nội, tương ứng là 10,4% và 0,5%. Nông/lâm/ngư nghiệp và buôn bán-dịch vụ là nhóm nghề chính của người dân được khảo sát. Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước chiếm tỷ lệ xấp xỉ 10% mẫu (bao gồm cả lực lượng vũ trang quân đội, công an). Tỷ lệ này đại diện cho 2,2 triệu cán bộ công chức (chiếm 2,5% dân số) ở nước ta hiện nay.

Kết quả thu được cho thấy tỷ lệ hộ nghèo (theo phương pháp tự đánh giá của hộ gia đình về mức sống) là 6,4% mẫu, hộ không nghèo là 93,6%. Theo chỉ báo mức sống hộ gia đình, mẫu khảo sát phản ánh khá sát mặt bằng chung với 70% hộ gia đình có mức sống trung bình, 14% hộ trên trung bình và xấp xỉ 15% hộ có mức sống dưới trung bình hoặc hộ nghèo. Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người của các cá nhân khá đa dạng, dao động từ dưới 10 triệu đồng/năm lên đến trên 35 triệu đồng/năm, tùy thuộc vào nguồn lực, mức thu nhập và quy mô của hộ gia đình. Phân tích được dựa trên những đặc điểm đa chiều nói trên để bóc tách kết quả nghiên cứu, có được các phát hiện sâu nhất liên quan đến hiểu biết, thái độ và quan điểm của người dân đối với kết hôn cùng giới trong xã hội hiện nay cũng như tác động có thể có của việc thừa nhận hay không thừa nhận hình thức hôn nhân này.

2. KẾT QUẢ TRƯNG CẦU Ý KIẾN NGƯỜI DÂN

Vì mục đích tiện dụng, trong các phân tích dưới đây, chúng tôi xin viết tắt kết quả nghiên cứu ở hai tỉnh miền Bắc (Hà Nội và Quảng Ninh) là 'miền Bắc', ba tỉnh miền Trung và Tây Nguyên (Nghệ An, Đà Nẵng và Đak Lak) là 'miền Trung' và ba tỉnh miền Nam (Tp Hồ Chí Minh, An Giang, Sóc Trăng) là 'miền Nam'. Tương tự như vậy, kết quả phân tích theo độ tuổi, giới tính hay trình độ học vấn không đại diện cho toàn vùng, mà đại diện cho các tỉnh làm nghiên cứu.

2.1. Hiểu biết và nhận thức của người dân về đồng tính

Sự trải nghiệm và hiểu biết của người dân đối với người đồng tính và cuộc sống chung như vợ chồng của hai người cùng giới tính là một trong những chỉ báo xã hội học có ảnh hưởng đến nhận thức và thái độ của họ. Theo kết quả nghiên cứu, có tới 90% người dân biết về hiện tượng đồng tính qua các kênh khác nhau như truyền thông, nghe nói từ người khác, hoặc trực tiếp từ người đồng tính. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra, chỉ có 30,4% người được hỏi có quen biết người đồng tính. Tỉ lệ này khá khác nhau theo vùng miền, độ tuổi và ngành nghề, như được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây.

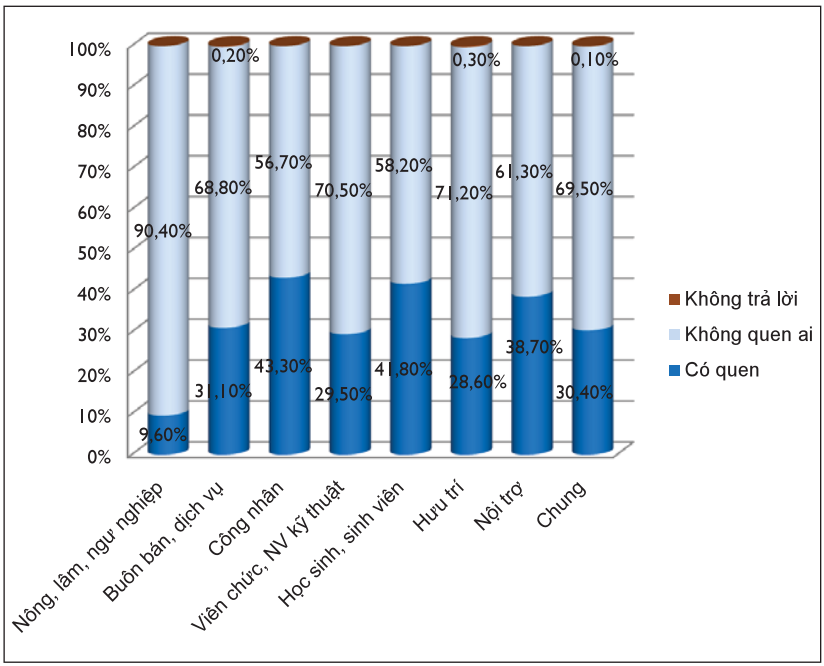
Bảng 1. Tỉ lệ người dân có quen biết người đồng tính theo vùng và lứa tuổi

Đặc điểm	Vùng miền			Nhóm tuổi			Chung
	2 tỉnh phía Bắc	3 tỉnh miền Trung	3 tỉnh phía Nam	18-29	30-49	50-69	
Có quen	13.7%	17.2%	42.2%	38.7%	26.7%	26.0%	30.4%
Không quen ai	86.3%	82.3%	57.8%	61.3%	73.2%	73.9%	69.5%
Không trả lời	0.0%	0.5%	0.0%	0.0%	0.2%	0.1%	0.1%

Nhìn vào Bảng 1 ta thấy tỉ lệ người dân ở miền Nam quen biết người đồng tính cao hơn hẳn so với người miền Bắc hoặc miền Trung, điều này cũng phù hợp với thực tế là ở miền Nam, dường như có nhiều người đồng tính và chuyển giới công khai hơn. Tương tự như vậy, nhiều người ở độ tuổi 18-29 có quen biết với người đồng tính hơn những người ở độ tuổi lớn hơn. Điều này phản ánh xu hướng xã hội là những người trẻ tuổi là đồng tính công khai với bạn bè mình nhiều hơn, và những người trẻ dễ dàng chấp nhận sự đa dạng tính dục hơn.

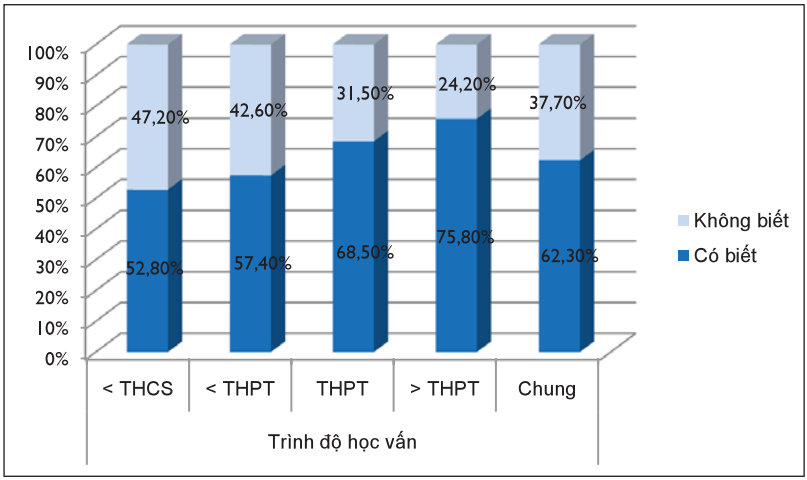
Theo Biểu đồ 1 bên dưới, ta có thể thấy công nhân và học sinh, sinh viên quen người đồng tính nhiều nhất, với tỉ lệ tương ứng là 43,3% và 42,8%. Những người làm nghề nông, lâm ngư nghiệp và những người đã về hưu quen người đồng tính ít nhất, với tỉ lệ tương ứng là 9,6% và 28,6%.

Biểu đồ 1. Tỉ lệ quen người đồng tính phân theo ngành nghề



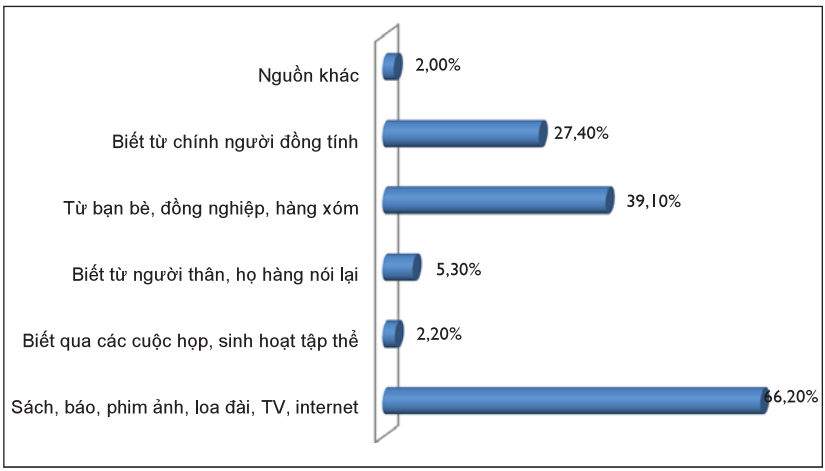
Tỉ lệ người dân biết hiện tượng *hai người cùng giới sống chung như vợ chồng* là 62,3% mẫu nghiên cứu. Tỉ lệ này khác nhau theo vùng miền, trình độ học vấn và dân tộc. Theo kết quả điều tra, người dân sống ở thành thị biết về hiện tượng *hai người cùng giới sống chung như vợ chồng* cao hơn nhiều so với người sống ở nông thôn, với tỉ lệ tương ứng là 75,3% và 47,8%. Có 80% người miền Nam biết về hiện tượng này, còn ở miền Bắc chỉ là 51,1% và miền Trung thấp nhất đạt 44,3%. Tỉ lệ người Kinh biết về hiện tượng này cao gấp đôi tỉ lệ người dân tộc thiểu số, tương ứng là 66,5% và 33,8%. Cũng có sự khác nhau theo trình độ học vấn được thể hiện trong Biểu đồ 2 dưới đây. Theo kết quả này thì người có học vấn cao biết về hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng nhiều hơn những người có học vấn thấp.

Biểu đồ 2. Tỉ lệ biết về hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng phân theo trình độ học vấn



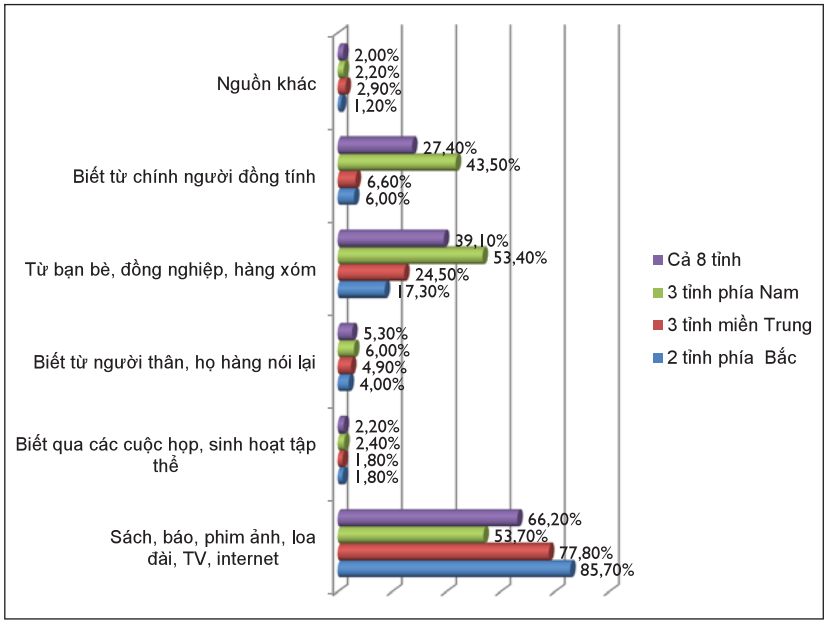
Như kết quả thể hiện ở Biểu đồ 3, nguồn thông tin về hiện tượng *hai người cùng giới sống chung như vợ chồng* chủ yếu đến với người dân qua các kênh truyền thông, giải trí và Internet (66,2%), tiếp đến là từ bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm (39,1%). Đặc biệt có 27,4% người dân biết về hiện tượng này qua chính người đồng tính.

Biểu đồ 3. Nguồn thông tin người dân biết về hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng



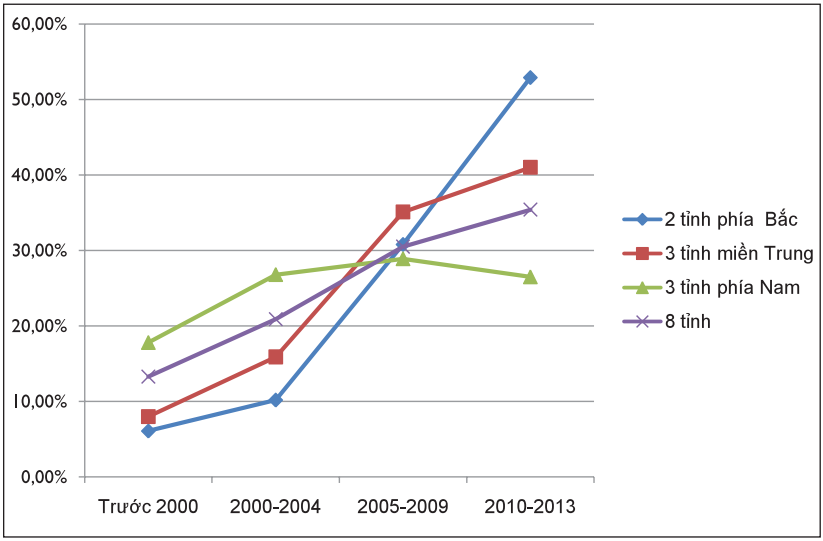
Tuy nhiên, ở các vùng khác nhau thì độ phủ của nguồn thông tin về các mối quan hệ cùng giới khác nhau. Biểu đồ 4 cho thấy đa số người miền Bắc và người miền Trung tiếp cận thông tin chủ yếu qua sách báo, TV và Internet, trong khi người miền Nam lại biết nhiều qua chính người trong cộng đồng LGBT.

Biểu đồ 4. Nguồn thông tin về cặp đôi cùng giới sống chung như vợ chồng phân theo vùng miền



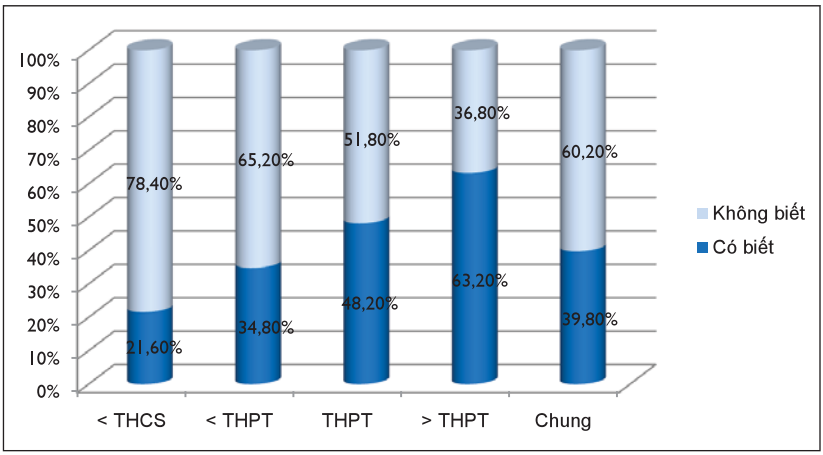
Theo kết quả nghiên cứu, ngày càng có nhiều người dân biết về hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng, đặc biệt số người miền Trung và người miền Bắc biết hiện tượng này trong những năm gần đây tăng mạnh như kết quả trình bày trong Đồ thị 1. Xu thế này có thể do xã hội ngày càng cởi mở hơn, phong trào vận động bảo vệ quyền của người đồng tính được truyền thông đề cập nhiều, và đặc biệt khi Bộ Tư pháp đưa chủ đề hôn nhân cùng giới ra thảo luận trong khuôn khổ sửa Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đồ thị 1. Tỉ lệ người dân biết hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng tăng theo thời gian

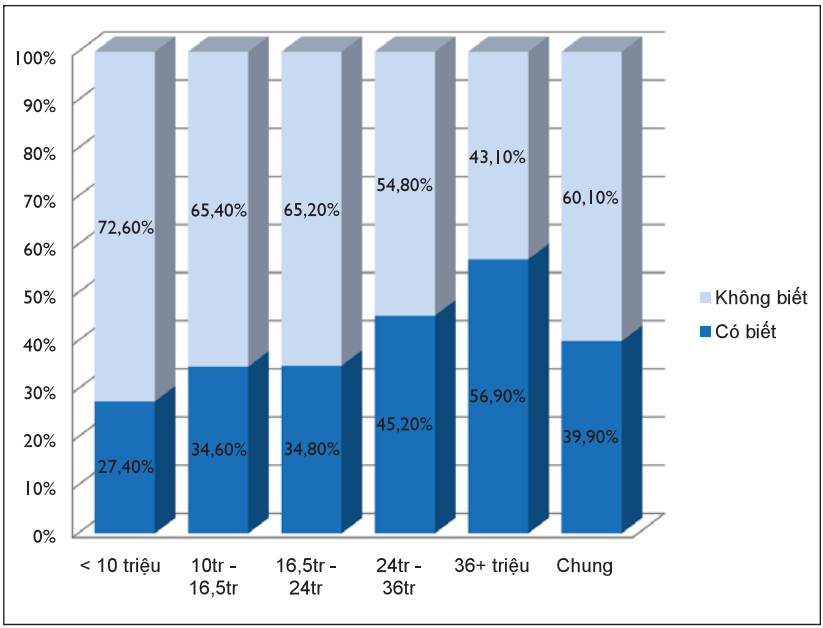


Trong thời gian qua, một trong những cột mốc quan trọng ở Việt Nam là việc nhà nước sửa đổi Luật Hôn nhân và Gia đình, trong đó có nội dung hôn nhân cùng giới. Việc này được báo chí và xã hội thảo luận khá nhiều, và có tới 39,8% người dân biết việc sửa luật này. Không có sự khác biệt lớn về tỉ lệ có thông tin giữa miền Bắc và miền Nam (tương đương 42,9% và 42,6%), nhưng tỉ lệ người miền Trung biết thấp hơn nhiều (30,6%). Nếu xét theo dân tộc, tỉ lệ người Kinh biết về việc nhà nước đang sửa luật là 42,6% trong khi người dân tộc thiểu số chỉ có 20,8% biết. Người càng có thu nhập cao và trình độ học vấn cao càng biết nhiều hơn về thông tin nhà nước đang sửa đổi điều luật liên quan đến hôn nhân cùng giới, như được trình bày ở Biểu đồ 5& 6 dưới đây.

Biểu đồ 5. Tỷ lệ người dân biết về việc nhà nước sửa luật phân theo trình độ học vấn



Biểu đồ 6. Tỷ lệ người dân biết về việc nhà nước sửa luật phân theo thu nhập



Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy hầu hết người dân (90%) biết về đồng tính, khoảng 2/3 (62,3%) số người dân biết

về hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng, và khoảng 1/3 (30,4%) người dân quen ai đó là người đồng tính. Số người dân biết về hiện tượng này ngày càng tăng do xã hội cởi mở hơn, nhiều người đồng tính công khai hơn, báo chí phản ánh thực tế nhiều hơn, đặc biệt từ khi nhà nước sửa Luật Hôn nhân và Gia đình và đưa vấn đề hôn nhân cùng giới ra thảo luận vào tháng 5 năm 2012. Điều này chứng tỏ đồng tính và hôn nhân cùng giới là một vấn đề được nhiều người biết đến và quan tâm.

Tuy nhiên, biết về đồng tính hoặc hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng là một việc, còn hiểu về đồng tính và cuộc sống chung của các cặp đôi cùng giới hay không lại là một vấn đề khác. Tuy nghiên cứu này không đánh giá kiến thức của người dân về xu hướng tính dục và đồng tính, nhưng các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng 87% người được hỏi có kiến thức sai về nguyên nhân và đa số còn quan niệm người đồng tính nam và nữ là những người có thể hiện giới khác với giới tính sinh học (tương ứng 73,5% và 65%). Kiến thức sai lệch về nguyên nhân đồng tính và quan điểm định khuôn về hình ảnh người đồng tính là một yếu tố tác động tới thái độ kì thị của người dân đối với người đồng tính[1]. Phần tiếp theo của nghiên cứu sẽ phân tích sâu hơn vấn đề này.

2.2. Dự báo của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới

Vấn đề hôn nhân cùng giới ở nhiều nước đã gây ra nhiều cuộc tranh luận với nhiều quan điểm khác nhau. Nhiều nước đã giải quyết vấn đề này theo lộ trình, trước hết thừa nhận việc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới

1 Nguyễn Thu Nam 2012. Nghiên cứu thái độ xã hội với người đồng tính.

tính, sau đó mới thừa nhận hôn nhân cùng giới.[1] Bên cạnh đó, cũng có nhiều ý kiến cho rằng trước đây khi chưa có nhiều quốc gia thừa nhận hôn nhân cùng giới, hoặc thời gian các gia đình cùng giới tồn tại chưa dài, chưa có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của hôn nhân cùng giới, thì việc có lộ trình là hợp lý. Hiện nay, kể từ quốc gia đầu tiên thừa nhận hình thức sống chung là Đan Mạch vào năm 1989 và quốc gia đầu tiên thừa nhận hôn nhân cùng giới là Hà Lan vào năm 2001 đã có rất nhiều các nghiên cứu được tiến hành và khẳng định hôn nhân cùng giới không gây hậu quả tiêu cực cho xã hội, gia đình, mà ngược lại có nhiều tác động tích cực. Chính vì vậy, các quốc gia không cần phải theo lộ trình mà các nước đi trước đã trải qua. Tuy nhiên, trên thực tế, thái độ và ý kiến của người dân đối với vấn đề công nhận quyền sống chung của các cặp đồng tính vẫn là một thông tin các nhà làm luật muốn biết để quyết định. Chính vì vậy, kết quả khảo sát có thể được tham khảo, sử dụng trong hoạt động chỉnh sửa Luật Hôn nhân và Gia đình ở Việt Nam.

Cần lưu ý rằng vì hôn nhân cùng giới chưa có ở Việt Nam, nên nghiên cứu chỉ có thể đánh giá suy nghĩ của người dân về việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới. Nghiên cứu đặt ra giả định là Việt Nam hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới và hỏi người dân về dự báo của họ về ảnh hưởng của hôn nhân cùng giới lên xã hội, gia đình và bản thân họ. Kết quả cho thấy người dân có ý kiến khác nhau về hôn nhân cùng giới.

Ở cấp độ xã hội, 7,5% người dân cho rằng việc thừa nhận hôn nhân cùng giới không có ảnh hưởng gì đến xã hội. Bên cạnh đó, một tỉ lệ đáng kể người dân cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới có ảnh hưởng tích cực lên xã hội, ví dụ

1 Ví dụ, Canada thừa nhận quyền chung sống giữa những người đồng tính vào năm 1999, đến năm 2005 đã thừa nhận loại hình hôn nhân này. Pháp thừa nhận quyền chung sống giữa những người đồng tính từ năm 1999 và đến năm 2013 thừa nhận hôn nhân cùng giới.

như tạo điều kiện cho người đồng tính sống thật (38,2%), giảm định kiến và kỳ thị với người đồng tính (29,8%) và đảm bảo quyền con người (35,2%). Đây chính là những tác động tích cực của việc thừa nhận hôn nhân cùng giới mà nhiều nghiên cứu khác nhau trên thế giới đã chỉ ra[1].

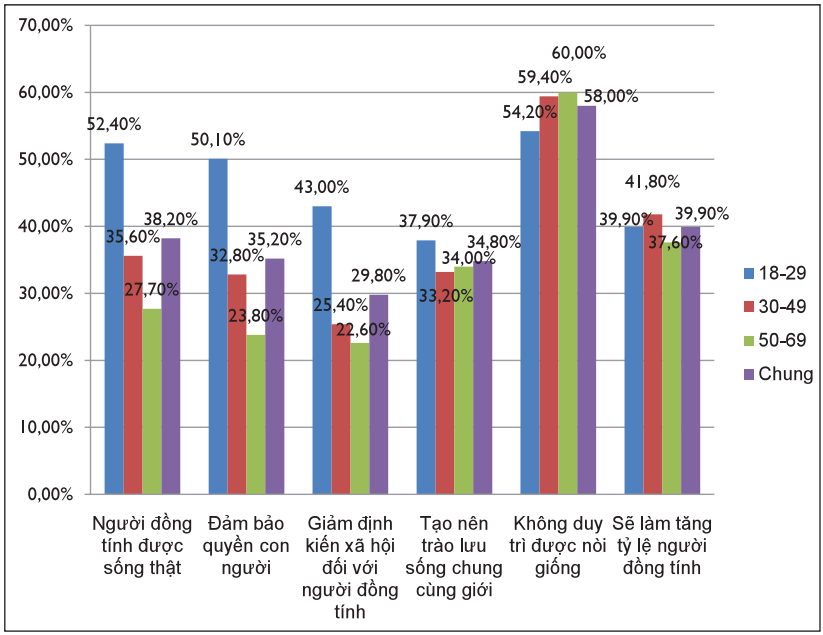
Tuy nhiên, nhiều người cũng lo ngại rằng nếu Việt Nam hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới thì sẽ tạo nên trào lưu sống cùng giới (34,8%), không duy trì được nòi giống (58%), hoặc làm tăng tỉ lệ người đồng tính (39,9%). Cho dù những đánh giá trên của người dân đã được các nghiên cứu khoa học trên thế giới chứng minh là không có cơ sở, ví dụ như tỉ lệ tăng dân số của các nước Bắc Âu (Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển) không hề giảm cho dù họ đã hợp pháp hóa việc sống chung của các cặp cùng giới hàng chục năm, hoặc tỉ lệ người đồng tính luôn duy trì trong khoảng 3-5% trong dân số chứ không phụ thuộc vào việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới hay không[2], nhưng các thông tin này cho thấy còn có nhiều việc phải làm về truyền thông liên quan đến xu hướng tính dục và bản dạng giới ở Việt Nam.

Có một phát hiện thú vị đó là trong những người trẻ tuổi, tỉ lệ cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới có tác dụng tích cực lên cộng đồng xã hội cao hơn hẳn so với những người trong nhóm trung niên và lớn tuổi như kết quả được trình bày ở Biểu đồ 7. Bên cạnh đó, với những người biết hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng, có quen biết người đồng tính hoặc biết nhà nước đang xem xét sửa đổi quy định về hôn nhân cùng giới, họ cũng đánh giá tác động của việc này lên xã hội tốt hơn những người không biết, như kết quả ở Bảng 2.

1 Nguyễn Thu Nam 2013. Xu hướng và tác động xã hội của hôn nhân cùng giới.

2 Nguyễn Thu Nam 2013. Xu hướng và tác động xã hội của hôn nhân cùng giới

Biểu đồ 7. Quan điểm của người dân về tác động của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới phân theo lứa tuổi



Bảng 2. Quan điểm của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên xã hội phân theo mức độ biết và tiếp xúc với người đồng tính

Tác động	Biết 2 người cùng giới sống như vợ chồng		Có quen ai là người đồng tính?		Có biết Nhà nước đang xem xét sửa đổi quy định về HNCG?		Chung
	Có biết	Không biết	Có quen	Không quen	Có biết	Không biết	
Người đồng tính được sống thật	48.9%	20.5%	62.5%	32.5%	49.7%	30.7%	38.2%
Đảm bảo quyền con người	43.0%	22.4%	47.7%	32.3%	45.5%	28.5%	35.2%
Giảm định kiến xã hội đối với người đồng tính	36.4%	18.9%	44.2%	26.5%	40.0%	23.2%	29.8%

Tạo nên trào lưu sống chung cùng giới	44.2%	19.4%	54.3%	30.4%	41.9%	30.3%	34.8%
Không duy trì được nòi giống	62.2%	51.2%	65.6%	56.4%	60.7%	56.3%	58.0%
Sẽ làm tăng tỷ lệ người đồng tính	48.3%	26.2%	58.3%	35.7%	47.1%	35.3%	39.9%

Khi được hỏi đến ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới đến gia đình mình, 72,7% người dân cho rằng không có ảnh hưởng gì đến gia đình họ, và chỉ có 20,2% cho rằng có ảnh hưởng tiêu cực. Điều thú vị là có một phần nhỏ người dân (1,2%) cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới ảnh hưởng tích cực đến gia đình họ. Số liệu theo vùng cho thấy những khác biệt về quan điểm, ví dụ tỉ lệ người miền Bắc và người trẻ tuổi cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng gì đến gia đình họ cao hơn tỉ lệ người miền Trung và miền Nam cũng như người trung niên và lớn tuổi, cụ thể được thể hiện ở Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Quan điểm của người dân về tác động của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên gia đình chia theo vùng miền và lứa tuổi

Tác động	Vùng miền			Nhóm tuổi			Chung
	2 tỉnh phía Bắc	3 tỉnh miền Trung	3 tỉnh phía Nam	18-29	30-49	50-69	
Không có tác động gì	78.1%	73.7%	68.4%	80.2%	70.6%	68.2%	72.7%
Tác động tích cực	1.2%	2.6%	0.5%	1.5%	1.4%	0.8%	1.2%
Tác động tiêu cực	12.5%	14.5%	28.8%	14.8%	21.5%	23.8%	20.2%

Tôi không quan tâm	4.5%	2.2%	0.8%	0.9%	3.0%	2.9%	2.3%
Không biết/ Không trả lời	3.8%	6.9%	1.5%	2.5%	3.6%	4.4%	3.5%

Ở cấp độ cá nhân, 63,2% người dân cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến cá nhân họ. Bên cạnh đó, 18,9% người được hỏi cho biết họ cảm giác bất an, và 13% cho rằng hôn nhân cùng giới không phù hợp với niềm tin tôn giáo của họ. Tuy nhiên, có 7,2% người dân cho biết nếu nhà nước hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới thì họ tin tưởng hơn vào sự công bằng của pháp luật. Tương tự như đánh giá về ảnh hưởng đến gia đình, tỉ lệ người miền Bắc và người trẻ tuổi cho rằng hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến cá nhân họ cũng cao hơn tỉ lệ người miền Trung và miền Nam, người trung niên và người lớn tuổi, như kết quả được trình bày ở Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Quan điểm của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên cá nhân họ phân theo vùng và lứa tuổi

Ảnh hưởng	Vùng miền			Nhóm tuổi			Chung
	2 tỉnh phía Bắc	3 tỉnh miền Trung	3 tỉnh phía Nam	18-29	30-49	50-69	
Không ảnh hưởng gì	72.4%	65.9%	55.1%	72.3%	61.4%	56.6%	63.2%
Cảm thấy hoang mang, bất an	10.9%	12.8%	27.9%	10.4%	20.7%	24.7%	18.9%
Cảm thấy vui mừng, yên tâm	3.1%	2.4%	3.2%	4.5%	3.0%	1.6%	3.0%
Điều đó không phù hợp với tín ngưỡng, tôn giáo của tôi	6.3%	5.6%	21.8%	8.2%	13.6%	17.0%	13.0%

Tôi thấy tin tưởng vào sự công bằng của pháp luật	3.9%	8.0%	9.0%	8.7%	6.9%	6.0%	7.2%
Tác động khác	0.4%	0.4%	0.6%	0.1%	0.4%	0.9%	0.5%
Tôi không quan tâm	3.6%	2.1%	0.9%	0.9%	2.4%	2.7%	2.0%
Không biết/Không trả lời	3.1%	5.2%	0.7%	1.8%	2.7%	3.1%	2.5%

Một yếu tố khác ảnh hưởng khá lớn đến đánh giá của người dân là trình độ học vấn. Theo kết quả nghiên cứu được trình bày ở Bảng 5 và Bảng 6 dưới đây, trình độ học vấn càng cao thì người dân càng cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng gì đến gia đình và cá nhân họ.

Bảng 5. Quan điểm của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên gia đình họ phân theo trình độ học vấn

Đánh giá	Trình độ học vấn				Chung
	< THCS	< THPT	THPT	> THPT	
Không có tác động gì	66.1%	71.6%	76.6%	79.1%	72.7%
Tác động tích cực	0.6%	1.8%	1.1%	1.5%	1.2%
Tác động tiêu cực	24.7%	20.0%	18.9%	15.6%	20.2%
Tôi không quan tâm	2.3%	1.9%	2.7%	2.5%	2.3%
Không biết/Không trả lời	6.3%	4.7%	0.6%	1.3%	3.5%

Bảng 6. Quan điểm của người dân về ảnh hưởng của việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới lên cá nhân họ phân theo trình độ học vấn

Đánh giá	Trình độ học vấn				Chung
	< THCS	< THPT	THPT	> THPT	
Không ảnh hưởng gì	56.5%	61.3%	65.7%	72.4%	63.2%
Cảm thấy hoang mang, bất an	25.4%	19.5%	16.0%	11.9%	18.9%
Cảm thấy vui mừng, yên tâm	1.9%	4.0%	3.2%	3.0%	3.0%
Điều đó không phù hợp với tín ngưỡng, tôn giáo của tôi	20.6%	11.3%	10.7%	7.5%	13.0%
Tôi thấy tin tưởng vào sự công bằng của pháp luật	3.6%	7.9%	9.8%	8.0%	7.2%
Tác động khác	0.9%	0.3%	0.5%	0.2%	0.5%
Tôi không quan tâm	2.3%	1.3%	2.5%	2.0%	2.0%
Không biết/Không trả lời	4.9%	3.1%	0.7%	0.5%	2.5%

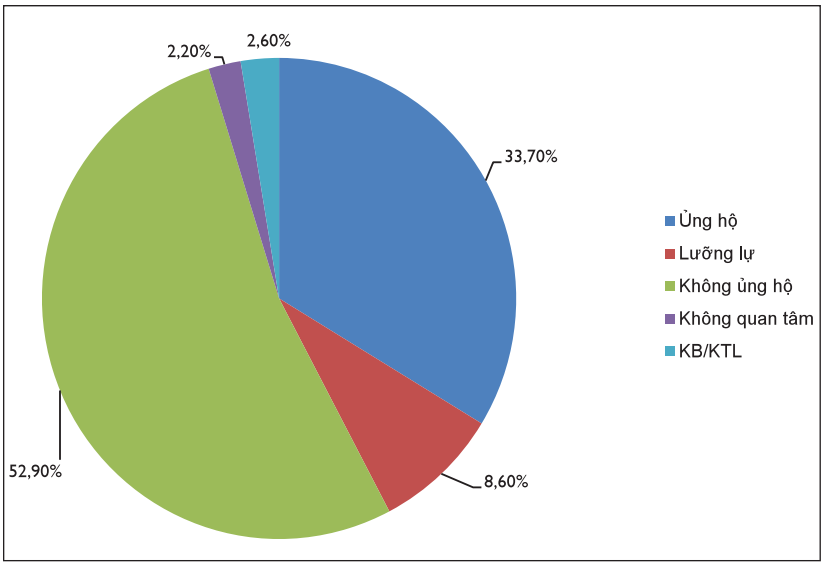
Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy đa số người dân cho rằng việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến gia đình (72,7%) hay cá nhân (63,2%) họ. Tuy nhiên, có một tỉ lệ nhỏ người được hỏi (20,2%) cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới ảnh hưởng tiêu cực đến gia đình họ, và 18,9% cảm thấy bất an. Quan điểm này cũng khác nhau giữa một số nhóm xã hội, ví dụ như người miền Bắc và người miền Trung, hay người thuộc nhóm trẻ tuổi (18-29) thường có đánh giá tích cực hơn. Những người có trình độ học vấn cao cũng cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến gia đình và cá nhân họ. Sự khác biệt này đặc biệt rõ giữa nhóm có trình độ cao (cao đẳng và đại học trở lên) và nhóm có trình độ thấp (dưới THCS).

2.3. Quan điểm của người dân về hôn nhân cùng giới và quyền của người đồng tính

Một trong những thông tin quan trọng mà các nhà lập pháp viện dẫn để quyết định thông qua hôn nhân cùng giới hay không, đó là tỉ lệ người dân ủng hộ hay phản đối hôn nhân cùng giới. Đây chính là một trong những phần quan trọng của cuộc điều tra này.

Theo kết quả điều tra, 33,7% người dân ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới, 8,6% lưỡng lự, 52,9% không ủng hộ, và 4,8% không quan tâm hoặc không trả lời (Biểu đồ 8). Khi được hỏi về việc công nhận quyền chung sống với nhau như vợ chồng của những người cùng giới tính thì tỉ lệ ủng hộ có tăng lên và đạt 41,2%. Tỉ lệ người lưỡng lự là 7,6%, tỉ lệ không nên là 46,7%, còn lại 5,5% là không quan tâm hoặc không cho ý kiến.

Biểu đồ 8. Thái độ của người dân về việc pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới

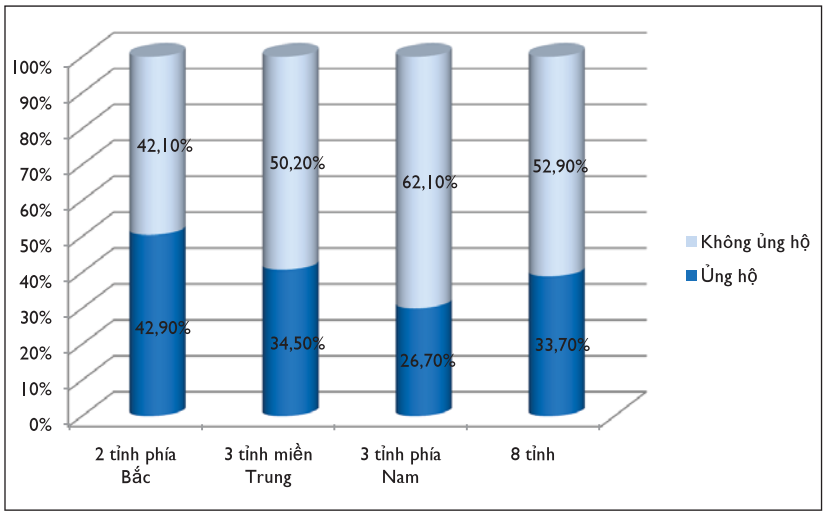


Khi được hỏi cụ thể hơn về quy định của pháp luật đối với quan hệ cùng giới, thì có những tỉ lệ cụ thể như sau: tỉ lệ người đề nghị nên cho đăng ký kết hôn bình đẳng là 27,2%, đăng ký sống chung có xác nhận của chính quyền là 16,7%, sống chung không can thiệp là 17,9%, cấm kết hôn cùng giới là 34,1%, còn lại là các ý kiến khác hoặc không có ý kiến gì.

Khi được hỏi về một số quyền cụ thể mà các cặp đôi cùng giới nên được pháp luật bảo vệ, 56% người dân cho rằng cặp đôi cùng giới nên có quyền cùng nhận con nuôi và nuôi con, 51,2% ủng hộ quyền sở hữu tài sản chung, 47,5% ủng hộ quyền thừa kế tài sản, và 39% ủng hộ quyền thay mặt nhau thực hiện thủ tục hành chính và các giao dịch khác.

Phân tích sâu số liệu, có những xu hướng đáng chú ý trong quan điểm của người dân về hôn nhân cùng giới cũng như quyền của người đồng tính. Xét về giới tính, hầu như không có sự khác biệt lớn nào trong việc nam giới và phụ nữ ủng hộ hay phản đối hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới. Tuy nhiên, xét về yếu tố khu vực, người dân ở thành thị ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới cao hơn người ở nông thôn với tỉ lệ tương ứng là 36,9% và 30,1%. Sự khác biệt này rõ ràng hơn khi so sánh giữa ba miền và người dân ở phía Bắc có tỉ lệ ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới hoặc công nhận quyền sống chung như vợ chồng của những người cùng giới tính cao hơn hẳn người miền Trung và miền Nam như được trình bày ở Biểu đồ 9 dưới đây.

Biểu đồ 9. Thái độ của người dân về việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới phân theo vùng miền



Sự khác biệt trong quan điểm về hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới thể hiện rất rõ theo các nhóm tuổi. Theo kết quả nghiên cứu, 52,3% người dân ở lứa tuổi 18-29 ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới trong khi tỉ lệ ủng hộ ở lứa tuổi 30-49 và 50-69 tương ứng là 28,1% và 22,8%. Tương tự, tỉ lệ ủng hộ các quyền của các cặp đôi cùng giới cũng khác nhau theo độ tuổi như được trình bày ở Bảng 7 dưới đây.

Bảng 7. Tỉ lệ ủng hộ quyền của cặp đôi cùng giới phân theo lứa tuổi

Quyền	Nhóm tuổi			Chung
	18-29	30-49	50-69	
Thay mặt nhau thực hiện thủ tục hành chính	52.8%	36.4%	28.9%	39.0%
Cùng nhận con nuôi và nuôi con	72.1%	53.8%	43.4%	56.0%

Sở hữu tài sản chung	65.4%	48.5%	40.9%	51.2%
Thừa kế tài sản	60.9%	45.4%	37.2%	47.5%
Yêu cầu tòa án giải quyết chấm dứt sống chung	47.5%	31.8%	24.0%	34.1%
Chu cấp cho nhau sau khi chấm dứt sống chung	36.9%	25.7%	20.1%	27.3%
Ý kiến khác	0.6%	0.6%	0.2%	0.5%
Không nên công nhận quyền nào cả	16.9%	29.8%	38.5%	28.6%
Tôi không quan tâm	3.1%	4.8%	5.3%	4.4%
Không biết/Không trả lời	3.5%	5.6%	7.2%	5.5%

Về tôn giáo, kết quả nghiên cứu cho thấy người không tôn giáo có tỉ lệ ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới cao nhất, đạt 37,9%. Trong khi đó, tỉ lệ người có đạo Phật ủng hộ là 29,7% và các tôn giáo khác là 22,2%. Xét theo dân tộc, tỉ lệ người Kinh ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới là 35,2%, và người dân tộc thiểu số có tỉ lệ ủng hộ thấp hơn, đạt 23,2%.

Trình độ học vấn có ảnh hưởng khá lớn đến tỉ lệ ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới, với kết quả học vấn càng cao thì tỉ lệ ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới càng cao (Bảng 8). Mối tương quan này cũng tương tự khi xét đến thu nhập của người dân, trong những nhóm thu nhập cao hơn thì tỉ lệ ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới cũng cao hơn như trình bày ở Bảng 9.

Bảng 8. Thái độ của người dân đối với việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới theo trình độ học vấn

Thái độ	Trình độ học vấn				Chung
	< THCS	< THPT	THPT	> THPT	
Ủng hộ	18.5%	31.3%	41.7%	49.7%	33.7%
Lưỡng lự	5.8%	7.0%	9.4%	13.6%	8.6%
Không ủng hộ	68.4%	57.0%	45.9%	33.6%	52.9%
Tôi không quan tâm	2.2%	2.1%	1.8%	2.5%	2.2%
Không biết/Không trả lời	5.1%	2.6%	1.4%	0.5%	2.6%

Bảng 9. Thái độ của người dân đối với việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới theo mức thu nhập

Thái độ	Mức thu nhập đầu người mỗi năm					Chung
	< 10 triệu	10tr - 16,5tr	16,5tr - 24tr	24tr - 36tr	36+ triệu	
Ủng hộ	25.90%	35.40%	32.60%	36.70%	37.90%	33.7%
Lưỡng lự	8.00%	6.60%	7.80%	8.40%	12.30%	8.6%
Không ủng hộ	58.80%	54.50%	54.30%	49.80%	47.30%	52.9%
Tôi không quan tâm	1.70%	1.30%	3.20%	2.90%	1.60%	2.2%
KB/KTL	5.60%	2.20%	2.00%	2.10%	1.00%	2.6%

Một trong những thông số mà nghiên cứu cũng xem xét đến là quan điểm của Đảng viên, Đoàn viên và quần chúng về việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới. Theo kết quả, tỉ lệ Đảng viên ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới là 34%, Đoàn viên là 53,6% và quần chúng nhân dân là 29,5%. Tỉ lệ ủng hộ quyền sống chung như vợ chồng của hai người

cùng giới trong Đảng viên là 43,2%, Đoàn viên là 61,6% và quần chúng là 35,3%. Như vậy, tỉ lệ Đảng viên ủng hộ hôn nhân cùng giới khá giống với tỉ lệ trung bình của dân số, còn Đoàn viên có tỉ lệ ủng hộ cao như được thể hiện ở bảng 10 dưới đây.

Bảng 10. Tỉ lệ ủng hộ quyền của cặp đôi cùng giới phân theo Đảng, Đoàn và quần chúng

Quyền	Là Đoàn viên thanh niên hay Đảng viên			Chung
	Đảng viên	Đoàn viên	Quần chúng	
Thay mặt nhau thực hiện thủ tục hành chính	46.9%	55.3%	34.6%	38.9%
Cùng nhận con nuôi và nuôi con	58.1%	79.1%	50.8%	56.0%
Sở hữu tài sản chung	53.0%	70.2%	46.7%	51.2%
Thừa kế tài sản	51.8%	66.3%	43.0%	47.5%
Yêu cầu tòa án giải quyết chấm dứt sống chung	38.6%	50.6%	30.0%	34.1%
Chu cấp cho nhau sau khi chấm dứt sống chung	30.4%	41.9%	23.8%	27.3%
Ý kiến khác	0.1%	0.8%	0.5%	0.5%
Không nên công nhận quyền nào cả	31.5%	12.7%	31.8%	28.6%
Tôi không quan tâm	3.7%	2.1%	5.0%	4.4%
Không biết/Không trả lời	2.0%	1.6%	6.7%	5.5%

Để hiểu hơn về những biến động xã hội, mức độ quen biết với người đồng tính, và lượng thông tin người dân có được ảnh hưởng như thế nào đến quan điểm của họ về hôn nhân cùng giới, nghiên cứu đi sâu vào tìm hiểu một số thông tin liên quan.

Theo kết quả nghiên cứu, những người biết về hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng, hay có quen biết người đồng tính, hoặc có biết nhà nước đang xem xét sửa đổi quy định về hôn nhân cùng giới, đều có tỉ lệ ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới cao hơn những người không biết. Kết quả cụ thể được trình bày ở Bảng 11.

Bảng 11. Tỉ lệ ủng hộ hôn nhân cùng giới phân theo mức độ biết/quen người đồng tính và biết việc nhà nước xem xét sửa luật

Thái độ	Biết 2 người cùng giới sống như vợ chồng		Có quen ai là người đồng tính		Có biết Nhà nước đang xem xét sửa đổi quy định về HNCG?		Chung
	Có biết	Không biết	Có quen	Không quen	Có biết	Không biết	
Ủng hộ	39,40%	24,40%	44,80%	31,10%	43,50%	27,30%	33.7%
Lưỡng lự	9,00%	7,90%	6,80%	9,00%	10,20%	7,50%	8.6%
Không ủng hộ	49,50%	58,60%	47,50%	54,20%	45%	58,10%	52.9%
Tôi không quan tâm	1,20%	3,70%	0,80%	2,50%	0,60%	3,20%	2.2%
Không biết/ Không trả lời	0,90%	5,40%	0,10%	3,20%	0,60%	3,90%	2.6%

Như vậy, khoảng 1/3 người dân ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới. Tỉ lệ này có khác nhau ở các nhóm xã hội khác nhau. Ví dụ, người miền Bắc và người trong độ tuổi 18-29 có tỉ lệ ủng hộ hôn nhân cùng giới cao nhất, lần lượt là 42,9% và 52,3%. Về cơ bản, những người có thu nhập cao hoặc có trình độ học vấn cao hơn thường ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới nhiều hơn. Ví dụ, 49,7% người có trình độ từ cao đẳng và đại học trở lên ủng hộ hôn nhân cùng giới, nhưng chỉ có 18,5% người có trình độ dưới THCS ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới.

Có một lưu ý, nếu tách riêng miền Nam thì có một quan sát thú vị, đó là tỉ lệ người tham gia trả lời "có quen ai là người đồng tính" ở miền Nam cao hơn miền Bắc và miền Trung nhưng tỉ lệ ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới ở miền Nam lại thấp hơn. Có thể có nhiều lý do khác nhau để giải thích cho việc này. Tuy nhiên, một lý do nổi bật có thể là người chuyển giới (từ nam sang nữ) ở miền Nam khá phổ biến nên người dân biết về "người đồng tính" nhiều hơn (vì họ nhầm lẫn giữa người đồng tính và người chuyển giới). Theo một số nghiên cứu khác, người chuyển giới bị kỳ thị nhiều hơn, chính vì vậy mà tỉ lệ ủng hộ họ thấp hơn dẫn đến việc ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới thấp hơn ở miền Nam.

Về việc công nhận quyền sống chung như vợ chồng của những người cùng giới tính, số người ủng hộ và không ủng hộ khá tương đương nhau, và tương ứng là 41,2% và 46,7%. Số còn lại đang lưỡng lự, không quan tâm hoặc không cho ý kiến.

Tuy nhiên, khi xét đến những quyền cụ thể của các cặp đôi cùng giới sống chung như vợ chồng, tỉ lệ người dân ủng hộ tăng lên rõ rệt. Ví dụ, có đến 56% người dân ủng hộ cặp đôi cùng giới cùng nhận con nuôi và nuôi con; 51% ủng hộ quyền sở hữu tài sản chung, và 47% ủng hộ quyền thừa kế. Tỉ lệ này cũng khá phù hợp với dự thảo hiện tại của Luật Hôn nhân và Gia đình khi tập trung vào giải quyết quyền của những người cùng giới tính khi sống chung như vợ chồng.

2.4. Một số yếu tố tác động đến sự ủng hộ pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới

Trong phần này, các kết quả phân tích hồi quy đa biến được trình bày, nhằm xác định các yếu tố tác động (trong

trường hợp này là các đặc điểm cá nhân) có ảnh hưởng đến ý kiến của người trả lời. Trong mô hình này, biến số phụ thuộc là thái độ ủng hộ hay không ủng hộ việc pháp luật công nhận HNCG. Các biến số độc lập bao gồm những đặc điểm cá nhân, khu vực cư trú và tỉnh khảo sát. Do biến số phụ thuộc trong mô hình nhận 2 giá trị (nhị nguyên) nên mô hình hồi quy logit được sử dụng trong phân tích. Mô hình hồi quy cho phép ước lượng sự biến thiên của biến số phụ thuộc khi từng biến số độc lập thay đổi, với giả thiết các biến số độc lập khác trong mô hình không đổi. Nếu hệ số hồi quy (cột B) là dương (hay âm) và có mức ý nghĩa thống kê dưới 0.05 (Sig.) cho thấy chỉ báo tương ứng có tác động thuận (hay nghịch) so với chỉ báo đối chứng (ref.). Kết quả thu được (Bảng 12) khẳng định những phát hiện trong phân tích đơn biến và hai biến trên đây. Hiệu quả của mô hình, như được phản ánh qua trị số R2, là hợp lý với hầu hết các biến số đều đạt mức ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$).

Cụ thể, kết quả ước lượng cho thấy so với Hà Nội, hầu hết các tỉnh thành trong mẫu khảo sát (trừ Quảng Ninh) ít ủng hộ việc hợp pháp hóa HNCG. Đặc biệt người dân các tỉnh thành phía Nam (Sóc Trăng, An Giang và Thành phố Hồ Chí Minh) có xu hướng ủng hộ thấp hơn đáng kể việc hợp pháp hóa HNCG. Về khu vực cư trú, người dân thành thị có thái độ ủng hộ mạnh mẽ hơn so với người dân nông thôn (xác suất có ý kiến ủng hộ ở thành thị cao gấp 1,5 lần so với ở nông thôn). Dân số trẻ là một lực lượng tích cực trong ý kiến ủng hộ việc công nhận HNCG. So với nhóm trung niên thì xác suất ủng hộ của nhóm trẻ dưới 30 tuổi cao gấp đôi. Kết quả cho thấy có mối quan hệ nghịch chiều giữa tuổi và ý kiến ủng hộ HNCG trong xã hội hiện nay.

Tương tự, trình độ học vấn có ảnh hưởng tích cực đến sự ủng hộ của người dân đối với việc công nhận HNCG trong

luật. Học vấn càng cao thì xác suất ủng hộ càng lớn, cho thấy vai trò tích cực của yếu tố phát triển (được thể hiện qua trình độ học vấn). Sinh hoạt trong tổ chức Đảng hay Đoàn thanh niên dường như không có tác động rõ rệt đến ý kiến của người trả lời về việc hợp pháp hóa HNCG.

Về tình trạng hôn nhân, sự khác biệt duy nhất trong ý kiến giữa người chưa từng kết hôn và người có vợ/chồng là người chưa kết hôn có xu hướng ủng hộ hợp pháp hóa HNCG (Bảng 12). Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân có tác động trực tiếp chứ không chỉ phản ánh ảnh hưởng của yếu tố tuổi. Đáng lưu ý là sự khác biệt giữa nam và nữ không đạt mức ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$), cho thấy chưa có đủ bằng chứng về tác động của yếu tố giới đến sự ủng hộ hay không ủng hộ pháp luật công nhận HNCG.

Bảng 12. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy logit ý kiến của người dân đối với việc pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới

Biến số phụ thuộc: Ủng hộ (1)/không ủng hộ (0) việc pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới?

Biến số độc lập	B	S.E.	Wald	Sig.	Exp(B)
Tỉnh thành khảo sát					
Hà Nội (ref)	0				
Quảng Ninh	-.208	.157	1.756	.185	.812
Nghệ An	-.251	.119	4.434	.035	.778
Đà Nẵng	-.367	.150	6.012	.014	.693
Đắk Lắk	-.329	.144	5.191	.023	.720
TP HCM	-.886	.111	63.586	.000	.412
An Giang	-1.247	.177	49.540	.000	.287
Sóc Trăng	-.842	.184	20.952	.000	.431

Thành thị (Nông thôn = ref)	.354	.086	16.977	.000	1.425
Tuổi					
18-29	.713	.093	58.116	.000	2.039
30-49 (ref.)	0				
50-69	-.301	.090	11.284	.001	.740
Nam (Nữ = ref)	.096	.065	2.173	.140	1.101
Tình trạng hôn nhân					
Chưa kết hôn	.356	.103	11.943	.001	1.427
Có vợ/chồng (ref.)	0				
Góa/ly hôn/ly thân	.028	.156	.033	.856	1.029
Tôn giáo					
Không tôn giáo (ref.)	0				
Phật giáo	.080	.100	.634	.426	1.083
Tôn giáo khác	-.347	.123	8.000	.005	.707
Dân tộc (Kinh =ref.)	-.509	.126	16.416	.000	.601
Học vấn					
< THCS (ref.)	0				
THCS-THPT	.350	.094	13.977	.000	1.419
THPT	.478	.106	20.401	.000	1.614
>THPT	.670	.133	25.295	.000	1.955
Thu nhập đầu người					
Thấp	-.254	.115	4.905	.027	.776
Dưới trung bình	.105	.105	1.007	.316	1.111
Trung bình	-.039	.104	.140	.709	.962
Trên trung bình	.086	.099	.757	.384	1.090
Cao (ref.)	0				
Nghề nghiệp					
Nông, lâm, ngư nghiệp	.315	.109	8.274	.004	1.370

Buôn bán, dịch vụ, kinh doanh (ref.)	0				
Công nhân	-.244	.148	2.704	.100	.784
Viên chức, nhân viên kỹ thuật	-.088	.124	.498	.480	.916
Học sinh, sinh viên	.076	.167	.206	.650	1.079
Hưu trí	-.221	.150	2.170	.141	.802
Nội trợ	-.327	.112	8.439	.004	.721
Đảng viên hay Đoàn viên					
Không (ref.)	0				
Đảng viên	-.213	.123	2.969	.085	.808
Đoàn viên	-.019	.108	.030	.862	.981
Có quen người đồng tính (Không quen = ref.)	.688	.088	61.038	.000	1.990
Hằng số	-1.051	.142	55.025	.000	.349

Tóm tắt Mô hình

N	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
5303	5969.436	.140	.194

Ghi chú: ref – nhóm đối sánh trong các biến số độc lập thuộc mô hình hồi quy.

Yếu tố mức sống và nghề nghiệp có ảnh hưởng khác nhau đến ý kiến người dân. Tuy nhiên, nhìn chung so với nhóm làm kinh doanh, buôn bán hay dịch vụ, nhóm làm nông nghiệp và học sinh sinh viên trong mẫu khảo sát có xu hướng ủng hộ HNCG hơn. Ảnh hưởng của yếu tố thu nhập chỉ thực sự rõ rệt giữa hai nhóm thu nhập cao nhất và thu nhập thấp nhất. So với những người có thu nhập cao nhất thì những cá nhân có thu nhập thấp nhất có xác suất ủng hộ HNCG thấp hơn đáng kể. Các nhóm thu nhập khác (trung bình và trên trung bình) không đạt mức ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$).

Trong mô hình hồi quy, yếu tố dân tộc và tôn giáo có ảnh hưởng khá mạnh đến ý kiến người dân về công nhận HNCG. Cụ thể, so với người Kinh thì người dân tộc có xác suất ủng hộ HNCG thấp hơn đáng kể. Giáo lý tôn giáo dường như là một trong những rào cản đối với HNCG. So với những người không có tôn giáo, những người có tôn giáo (trừ tín đồ Phật giáo) có xác suất ủng hộ việc pháp luật thừa nhận HNCG thấp hơn nhiều.

Những trường hợp có quen biết người đồng tính có xác suất ủng hộ hợp pháp hóa HNCG lớn gấp đôi so với các trường hợp không quen biết. Điều này một lần nữa lại cho thấy cần tăng cường hơn nữa công tác truyền thông nhằm tạo sự chuyển biến trong nhận thức của xã hội, tăng cường hiểu biết về sự khác biệt, đồng thời chấp nhận sự đa dạng với lòng cảm thông, tôn trọng.

3. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát cho thấy người dân khá quan tâm đến vấn đề HNCG mặc dù nhiều người không biết việc Nhà nước đang xem xét sửa Luật Hôn nhân và Gia đình trong đó có vấn đề HNCG. Từ cuộc khảo sát này, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kết luận chính như sau:

Thứ nhất, cộng đồng người đồng tính tồn tại trên thực tế và khá gắn bó với cộng đồng xã hội khi có tới 30,4% người được hỏi có quen biết người đồng tính. Bên cạnh đó, 27,4% người dân biết về hiện tượng "hai người cùng giới sống chung như vợ chồng" trực tiếp từ chính người đồng tính, chứng tỏ đây là một hiện tượng xã hội cần được quan tâm và giải quyết về mặt pháp lý.

Thứ hai, ngày càng có nhiều người dân biết về đồng tính, hiện tượng hai người cùng giới sống chung như vợ chồng, và đặc biệt là có một lượng khá lớn người dân đã biết ai đó là người đồng tính (họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm…). Đặc biệt, tỉ lệ người dân biết về hiện tượng này trong những năm gần đây tăng lên đáng kể nhờ truyền thông, thảo luận xã hội cũng như sự công khai sống thật của người đồng tính.

Thứ ba, truyền thông, phim ảnh và Internet vẫn là nguồn thông tin chính về người đồng tính và quan hệ cùng giới của người dân Việt Nam (66,2% người dân biết qua kênh này). Tuy nhiên, có sự khác nhau theo vùng miền khi đa số người

miền Bắc và miền Trung biết qua phương tiện truyền thông, còn người miền Nam biết trực tiếp từ người đồng tính khá nhiều. Điều này có thể phản ánh xu thế người đồng tính sống công khai nhiều hơn ở miền Nam, khi có tới 42,2% người miền Nam quen ai đó là người đồng tính, còn ở miền Bắc và Trung có tỉ lệ tương ứng là 13,7% và 17,2%.

Thứ tư, đa số người dân cho rằng việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến gia đình (72,7%) hay cá nhân (63,2%) họ. Xét theo vùng miền, người miền Bắc và người miền Trung đánh giá tích cực hơn, theo lứa tuổi thì người thuộc nhóm trẻ tuổi (18-29) đánh giá tích cực hơn. Những người có trình độ học vấn cao cũng cho rằng hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến gia đình và cá nhân họ.

Thứ năm, có 33,7% người dân ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới. Xét theo vùng miền, người miền Bắc có tỉ lệ ủng hộ hôn nhân cùng giới cao nhất (42,9%). Xét theo lứa tuổi, thanh niên (18-29 tuổi) ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới cao nhất (52,3%). Xét về trình độ học vấn, những người có thu nhập cao, hoặc có trình độ học vấn cao hơn ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới nhiều hơn (ví dụ, 49,7% người có trình độ từ cao đẳng và đại học trở lên ủng hộ hôn nhân cùng giới, nhưng chỉ có 18,5% người có trình độ dưới THCS ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới).

Thứ sáu, về việc công nhận quyền sống chung như vợ chồng của những người cùng giới tính, số người ủng hộ và không ủng hộ khá tương đương nhau, tương ứng là 41,2% và 46,7%. Số còn lại đang lưỡng lự, không quan tâm hoặc không cho ý kiến.

Thứ bảy, trong những trường hợp có quen biết người đồng tính, xác suất ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới

lớn gấp đôi so với các trường hợp không quen biết. Điều này cho thấy việc xuất hiện công khai, sống thật của người đồng tính có tác động tốt đến thái độ ủng hộ của xã hội.

Thứ tám, có đến 56% người dân ủng hộ cặp đôi cùng giới cùng nhận con nuôi và nuôi con; 51% ủng hộ quyền sở hữu tài sản chung, và 47% ủng hộ quyền thừa kế. Điều này thể hiện xu thế đa số người dân Việt Nam ủng hộ việc luật pháp bảo vệ quyền con người.

4. KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu này đã đưa ra những phát hiện quan trọng và cần thiết cho các nhà làm luật, các tổ chức phát triển, xã hội và cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới biết về ý kiến của người dân Việt Nam về việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới. Rõ ràng hôn nhân cùng giới là vấn đề thực tế đang diễn ra ở hầu hết các quốc gia, và dù thế nào đi nữa thì khó có thể đặt hình thức hôn nhân này "ngoài vòng pháp luật." Ở Việt Nam, đồng tính đã trở nên phổ biến và là một vấn đề xã hội thực tế đòi hỏi phải xem xét về mặt pháp luật như các quốc gia khác (Phạm Quỳnh Phương, 2013). Dựa trên các phát hiện chính của nghiên cứu, nguyên tắc làm luật đảm bảo sự công bằng, không phân biệt đối xử, và xu thế phát triển của thế giới liên quan đến việc hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị sau.

Thứ nhất, Luật Hôn nhân và Gia đình nên bỏ điều cấm hôn nhân cùng giới trong điều khoản liên quan đến điều kiện kết hôn. Điều này phản ánh xu hướng ý kiến ủng hộ của người dân và thay đổi trong quan điểm xã hội ở Việt Nam và xu hướng trên thế giới. Xét về lâu dài, hợp pháp hóa hôn nhân bình đẳng, không phân biệt giới tính vẫn là cách giải quyết bình đẳng, tiến bộ và triệt để nhất.

Thứ hai, Luật Hôn nhân và Gia đình có thể chưa hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới nhưng nên hợp pháp hóa hình thức

sống chung như vợ chồng của những người cùng giới tính, có thể ở hình thức "kết hợp dân sự" hoặc "đăng ký sống chung như vợ chồng". Đây là giải pháp hợp lý trong bối cảnh hiện tại khi mới có 33,7% người dân ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới nhưng ngày càng có nhiều người ủng hộ, đặc biệt trong tầng lớp dân ở đô thị, trẻ, có trình độ học vấn cao hoặc những người đã có quen biết người đồng tính.

Thứ ba, Luật Hôn nhân và Gia đình nên quy định cụ thể các quyền về nhận con chung và nuôi con của các cặp đôi cùng giới, quyền sở hữu tài sản chung, quyền thừa kế tài sản, và quyền thay mặt nhau thực hiện thủ tục hành chính, và quyền yêu cầu tòa án chấm dứt thỏa thuận sống chung. Điều này phù hợp với quan điểm của đa số người dân, nhu cầu thực tế của cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới, cũng như tiếp cận dần đến nguyên tắc bình đẳng trong luật pháp của Việt Nam.

Thứ tư, tuy đa số người dân đã biết về đồng tính và hiện tượng hai người cùng giới sống chung nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều người vẫn còn hiểu sai về xu hướng tính dục, bản dạng giới, và còn định kiến với người đồng tính, song tính và chuyển giới. Về lâu dài, nhà nước nên đưa ra một bộ luật chống mọi hình thức phân biệt đối xử, trong đó có phân biệt đối xử dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới. Chủ đề này cũng cần đưa vào trường học, truyền thông, cũng như qua hệ thống tuyên truyền xã hội của Đảng, nhà nước, cũng như của các tổ chức xã hội dân sự.

Thứ năm, cộng đồng người đồng tính nên công khai sống thật và vận động xã hội hiểu và ủng hộ quyền của mình. Điều này rất quan trọng và đóng góp lớn nhất cho sự thay đổi xã hội, vì kết quả nghiên cứu cho thấy khi người dân quen biết người đồng tính thì họ ủng hộ hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới và bảo vệ quyền của người đồng tính nhiều hơn.

Phụ lục 1. Thống kê các quốc gia và vùng lãnh thổ hợp pháp hóa các hình thức kết đôi của hai người cùng giới

**(Cập nhật tới tháng 4/3/2014 bởi iSEE)*

	Số quốc gia công nhận	**Số vùng lãnh thổ công nhận**	**Tổng số quốc gia và vùng lãnh thổ**
Hôn nhân không phân biệt giới tính	16 (Hà Lan, Bỉ, Argentina, Tây Ban Nha, Canada, Nam Phi, Na Uy, Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Iceland, Đan Mạch, Uruguay, New Zealand, Pháp, Anh Quốc, Brazil)	20 (*Mexico*: 2 bang; *Hoa Kỳ*: 18 bang)	36
Chung sống có đăng ký	17 (Andorra, Áo, Colombia, Cộng hòa Séc, Ecuador, Phần Lan, Đức, Greenland, Hungary, Ireland, Isle of Man, Jersey, Liechtenstein, Luxembourg, , Slovenia, Thụy Sỹ, Anh Quốc)	12 (*Úc*: 5 bang; *Mexico*: 2 bang; *Hoa Kỳ*: 4 bang; *Venezuela*: 1 bang)	29
Chung sống không đăng ký	4 (Úc, Croatia, Israel, San Marino)	Không có số liệu.	
Tổng	37	32	65

Phụ lục 2. Danh sách địa bàn khảo sát

Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện	Mã số và tên Xã/Phường khảo sát
HÀ NỘI	Quận Hai Bà Trưng	**1**= Bùi Thị Xuân; **2**= Bạch Đằng; **3**= Bạch Mai
	Huyện Chương Mỹ	**4**= Trúc Sơn
	Huyện Thường Tín	**1**= Hòa Bình; **2**= Tự Nhiên; **3**= Tân Minh; **4**= Văn Tự
QUẢNG NINH	Thành phố Hạ Long	**1**= Hà Trung; **2**= Cao Xanh; **3**= Hồng Hà **4**= Việt Hưng
	Huyện Tiên Yên	**1**= Đại Thành; **2**= Điền Xá; **3**= Tiên Lãng; **4**= Đông Hải
NGHỆ AN	Thành phố Vinh	**1**= Lê Lợi; **2**= Hưng Dũng; **3**= Hồng Sơn
	Huyện Quỳ Châu	**4**= Thị trấn Tân Lạc
	Huyện Quỳ Hợp	**1**= Châu Thành; **2**= Liên Hợp; **3**= Minh Hợp; **4**= Châu Lý
ĐÀ NẴNG	Quận Hải Châu	**1**= Thạch Thang; **2**= Hòa Thuận Đông; **3**= Bình Thuận; **4**= Hòa Cường Nam
	Huyện Hòa Vang	**1**= Hòa Tiến; **2**= Hòa Nhơn; **3**= Hòa Sơn; **4**= Hòa Liên
ĐẮK LẮK	Buôn Ma Thuột	**1**= Tân Hoà; **2**= Tân Lợi; **3**= Tự An
	Huyện Cư M'gar	**1**= Thị trấn Quảng Phú; **2**= Ea Kuêh; **3**= Ea H'đinh; **4**= Quảng Hiệp; **5**= Ea M'nang
TP HỒ CHÍ MINH	Quận 4	**1**= Phường 2; **2**= Phường 6; **3**= Phường 12; **4**= Phường 15
	Huyện Bình Chánh	**1**= Bình Chánh; **2**= Hưng Long; **3**= Quy Đức; **4**= Tân Quý Tây
AN GIANG	Thành phố Long Xuyên	**1**= Mỹ Bình; **2**= Mỹ Xuyên; **3**= Mỹ Phước; **4**= Mỹ Thới
	Huyện Châu Phú	**1**= Mỹ Đức; **2**= Vĩnh Thạnh Trung; **3**= Bình Mỹ; **4**= Bình Phú
SÓC TRĂNG	Thành phố Sóc Trăng	**1**= Phường 2; **2**= Phường 5; **3**= Phường 7; **4**= Phường 10
	Huyện Mỹ Xuyên	**1**= Đại Tâm; **2**= Ngọc Đông; **3**= Hòa Tú 1; **4**= Gia Hòa 2

Phụ lục 3. Các bước hoạt động khảo sát

Trong quá trình triển khai cuộc khảo sát trưng cầu ý kiến người dân về HNCG, nhóm nghiên cứu thuộc 3 cơ quan đã xác định và áp dụng phương pháp theo 5 bước hoạt động được mô tả dưới đây:

Hoạt động 1: Xác định nội dung và đối tượng nghiên cứu

Trước hết, nội dung của cuộc khảo sát có mối liên quan chặt chẽ với quyết định chỉnh sửa Luật Hôn nhân – Gia đình, đặc biệt là những quy định có liên quan đến hôn nhân cùng giới. Đối tượng nghiên cứu là cán bộ, người dân có đủ tư cách pháp nhân (từ 18 tuổi trở lên) có thể bày tỏ thái độ và nhận thức của mình đối với người đồng tính và hôn nhân cùng giới. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn ngẫu nhiên với xác suất xác định cho phép khái quát được những phát hiện nghiên cứu và đảm bảo tính đại diện của các kết quả thu được. Sau khi lập danh sách tại địa bàn, kỹ thuật lấy mẫu PPS được áp dụng nhằm đảm bảo tính cần thiết và độ chính xác của mẫu xác suất. Địa bàn khảo sát bao gồm cả nông thôn lẫn thành thị tại 8 tỉnh thành phố lớn, đông dân cư ở Việt Nam, với tổng số 2592 hộ gia đình và 5303 cá nhân được tiếp cận tham vấn ý kiến (trong đó nữ chiếm 52,2% và nam 47,8%).

Hoạt động 2: Xây dựng công cụ nghiên cứu và tập huấn điều tra viên

Các chuyên gia nghiên cứu thuộc 3 cơ quan Viện liên quan đã soạn thảo một bảng hỏi sau khi tham khảo ý kiến tham vấn của các chuyên gia kỹ thuật về điều tra dư luận xã hội. Đây cũng là công cụ khảo sát kết hợp phỏng vấn cá nhân và hộ gia đình được lựa chọn trong mẫu nghiên cứu. Nội dung bảng hỏi bám sát vào quan điểm, thái độ và sự quan tâm của người trả lời. Với một chủ đề có tính nhạy cảm như hôn nhân cùng giới, thời gian thực hiện phỏng vấn không nên quá dài. Sau khi được thử

nghiệm hai lần trên địa bàn, công cụ được điều chỉnh và hoạt động tốt. Phiếu hỏi được sử dụng chính thức cho cuộc khảo sát thực địa (xem Phụ lục 4). Trong quá trình xây dựng công cụ nghiên cứu, sự phối hợp giữa 3 Viện khá chặt chẽ và hiệu quả.

Với sự chọn lựa kỹ lưỡng, kỹ năng thành thạo và công tác tập huấn điều tra viên cho cuộc khảo sát, kết quả thu được cho thấy số liệu có độ tin cậy cao, cho phép phân tích và khái quát hóa từ mẫu được chọn. Bên cạnh đó, sự tham gia đầy đủ và nhiệt tình của các điều tra viên của Viện Xã hội học và Viện Chiến lược – Chính sách Y tế góp phần làm tăng lên tỷ lệ trả lời và hợp tác của người dân ở thực địa.

Hoạt động 3: Thực hiện khảo sát trưng cầu ý kiến người dân

Nhìn chung, sự hiểu biết của người dân, đặc biệt là nhóm trẻ, có ảnh hưởng đến quan điểm và thái độ đối với hôn nhân cùng giới. Người dân ở các thành phố lớn, người có trình độ học vấn và thu nhập cao tham gia tích cực hơn và cũng ít e ngại hơn trong trao đổi về chủ đề người đồng tính và hôn nhân cùng giới. Điều đó cho thấy xu hướng cởi mở trong cách nhìn nhận và vai trò của hiện đại trong đời sống hiện nay của xã hội Việt Nam mặc dù đến thời điểm khảo sát, hôn nhân cùng giới vẫn chưa là một vấn đề xã hội công khai, bị pháp luật nghiêm cấm.

Đối với người dân các tỉnh khảo sát ở miền Bắc, việc tiếp cận nghiên cứu có phần dễ dàng hơn so với phía Nam và miền Trung. Hầu hết các hộ gia đình và cá nhân ở khu vực này đều vui vẻ tham gia (với một tỷ lệ từ chối rất thấp), thái độ không dè dặt như một số địa phương được khảo sát ở phía Nam như Sóc Trăng và An Giang. Nhiều ý kiến của người dân rất thẳng thắn và mang tính xây dựng, góp phần chỉ ra những hạn chế, bất cập hiện nay trong quy định pháp luật. Mẫu khảo sát thành thị và nông thôn cũng phản ánh sự khác biệt trong nhận thức, thái độ và ý kiến của người dân về hôn

nhân cùng giới và việc hợp pháp hóa hình thái hôn nhân này.

Mỗi cuộc phỏng vấn diễn ra trong thời gian trung bình từ 30 phút đến 45 phút. Một số trường hợp phải thực hiện phỏng vấn qua điện thoại do người trả lời vắng mặt tại hộ gia đình. Sự hợp tác của người dân nhìn chung ở mức độ thuận lợi, ngoại trừ một số rất ít trường hợp từ chối tham gia cuộc nghiên cứu. Với nguyên tắc tham gia tự nguyện và khuyết danh, các thông tin thu được đảm bảo tính khách quan và đại diện cho ý kiến của các tầng lớp dân cư, các nhóm xã hội. Công tác rà soát phiếu trưng cầu ý kiến đều do các trưởng nhóm nghiên cứu trực tiếp thực hiện nhằm đảm bảo chất lượng, độ tin cậy và chính xác của thông tin thu được. Việc kiểm tra chéo chất lượng được thực hiện giữa các giám sát viên, góp phần nâng cao hiệu quả khảo sát.

Hoạt động 4: Phân tích thông tin, xử lý số liệu

Ngay từ tháng 7 năm 2013, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thu thập và phân tích những tư liệu liên quan đến cuộc nghiên cứu như các bài viết, báo cáo khoa học, xuất bản phẩm, tin tức từ báo chí và những tài liệu về xu hướng tính dục, bản dạng giới, cộng đồng người đồng tính và hôn nhân cùng giới từ các nguồn trong nước và quốc tế. Đây là cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm thiết kế công cụ, cách tiếp cận và xây dựng khung phân tích nghiên cứu.

Sau khi các số liệu của cuộc khảo sát được thu thập, mã hóa, nhập máy và xử lý bằng phần mềm SPSS, nhóm nhiên cứu đã tiến hành giai đoạn phân tích số liệu và viết báo cáo trong tháng 9/2013. Dựa trên nội dung các câu hỏi khảo sát, kết quả nghiên cứu được phân tích gắn với những vấn đề đặt ra hiện nay liên quan đến việc sửa đổi những quy định về hôn nhân cùng giới, hình thành nên nội dung cơ bản của báo cáo này.

Phụ lục 4. Phiếu trưng cầu ý kiến người dân

VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH Y TẾ | **VIỆN XÃ HỘI HỌC** | **VIỆN NGHIÊN CỨU XÃ HỘI, KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG**

☐ Mã số TỈNH/THÀNH
☐☐☐ Mã số hộ (thứ tự trong từng tỉnh/TP)

NGHIÊN CỨU TRƯNG CẦU Ý KIẾN NGƯỜI DÂN VỀ HÔN NHÂN CÙNG GIỚI

MÃ SỐ

Tỉnh/Thành phố: _____ ☐

Quận/Thị xã/Huyện: _____ ☐

Phường/Thị trấn/Xã: _____ ☐

Tổ/Thôn: _____ ☐

Hộ số _____ ☐

Số nhà và Đường/phố *(nếu có)*: _____

Thưa ông/bà!
Để cung cấp những thông tin hữu ích cho Quốc hội và các Bộ ngành hữu quan trong quá trình ra quyết định sửa đổi, bổ sung Luật Hôn nhân-Gia đình, Viện Xã hội học (IOS), Viện Chiến lược và Chính sách Y tế (HSPI) phối hợp với Viện nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường (iSEE) thực hiện nghiên cứu trưng cầu ý kiến người dân về hôn nhân cùng giới.

Chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác, giúp đỡ của ông/bà thông qua việc trả lời các câu hỏi dưới đây. Các thông tin do ông/bà cung cấp mang tính khuyết danh và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Việc tham gia của ông/bà vào cuộc khảo sát này là hoàn toàn tự nguyện.

PHẦN A: THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH

A1. Họ tên người trả lời: .....

A2. Giới tính người trả lời: 1 = Nam 2 = Nữ

A3. Số người 18-69 tuổi trong hộ: .....*(ghi sau khi hoàn thành bảng hộ)*

A4. Số cá nhân được phỏng vấn: .....người 18-69 tuổi *(ghi sau khi hoàn thành phỏng vấn)*

A5. Họ tên ĐTV: ..... Mã số của ĐTV:.....

A6. Ngày phỏng vấn: Ngày .....tháng..... năm 2013

Không viết vào phần này (dành cho Giám sát viên)

A7. Ngày soát phiếu: ngày.....tháng..... năm 2013

A8. Giám sát viên ký và ghi rõ họ tên: .....

Xin Ông/Bà cho biết một số thông tin về những người <u>thường xuyên sống trong hộ</u> của ông/bà, kể cả người không ăn chung hay đang đi vắng vài ngày:

TT	Ông/Bà cho biết tên của những người thường xuyên sống trong hộ của ông/bà?	Quan hệ như thế nào với chủ hộ?	Nam hay nữ?	Người này sinh năm nào? (ghi 4 chữ số)	Người này tạm trú hay thường trú trong hộ này?	Là đối tượng phỏng vấn cá nhân?	Hiện có đang ở nhà?	Số điện thoại của người trong diện phỏng vấn cá nhân
	Nên theo thứ tự: *- Người trả lời* *- Vợ/chồng của NTL* *- Con của NTL* *- Người khác*	*Mã số ghi theo bảng mã*	*1 = Nam* *2 = Nữ* *3 = KB*		*1= Thường trú KT1* *2= Thường trú KT2* *3= Tạm trú KT3* *4= Tạm trú KT4* *5= Không đăng ký*	*1 = Có* *2= Không*	*1 = Có* *2= Không*	
A9	**A10**	**A11**	**A12**	**A13**	**A14**	**A15**	**A16**	**A17**
1	Tên NTL					1 2	1 2	
2						1 2	1 2	
3						1 2	1 2	
4						1 2	1 2	
5						1 2	1 2	
6						1 2	1 2	
7						1 2	1 2	
8						1 2	1 2	
9						1 2	1 2	
10						1 2	1 2	
11						1 2	1 2	
12						1 2	1 2	

ĐTV chú ý: Khoanh tròn số thứ tự của **chủ hộ** tại cột **A9**

Bảng mã số cho cột A11 (quan hệ với chủ hộ)		
01. Chủ hộ	*05. Con riêng của vợ/chồng NTL*	*10. Cháu gái/Cháu trai*
02. Chồng/Vợ	*06. Con nuôi*	*11. Chắt*
03. Con đẻ của vợ chồng	*07. Con rể/Con dâu*	*12. Anh em trai*
04. Con riêng của NTL	*08. Bố mẹ đẻ*	*13. Chị em gái*
	09. Bố mẹ chồng/Bố mẹ vợ	*14. Họ hàng khác*

A19. Như vậy, có tất cả là _____ người thườngxuyên sống trong hộ, phải không ạ?

(ĐTV: Kiểm tra lại bảng hộ gia đình xem số người có bị thừa/thiếu không. Nếu sai, cần hỏi lại và chỉnh sửa cho đúng)

A20. Nhìn chung, mức sống kinh tế hộ gia đình của ông/bà thuộc loại nào?

1. Khá giả
2. Khá hơn trung bình
3. Trung bình
4. Kém hơn trung bình
5. Nghèo
9. KB/KTL

A21. Ông/bà có thể cho biết các khoản thu nhập chính của hộ gia đình <u>trong 12 tháng</u> qua?

(*quy ra tiền, chưa trừ chi phí)*

Tổng thu nhập quy ra tiền từ nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi):
.....nghìn đồng
Tổng thu nhập quy ra tiền từ các hoạt động phi nông nghiệp:
.....nghìn đồng
Tổng thu nhập từ tiền công, tiền lương:
.....nghìn đồng
Thu nhập từ nguồn khác (tiết kiệm, người khác hỗ trợ,…)
.....nghìn đồng

A22. Hộ gia đình ông/bà có phải hộ nghèo (có Sổ nghèo do Bộ LĐ-TB-XH cấp) không?

1. Có
2. Không
9. KB/KTL

PHẦN B: THÔNG TIN CÁ NHÂN

Thông tin cơ bản về người trả lời (*ĐTV: chú ý kiểm tra lại thông tin trong bảng hộ*)

	CÂU HỎI	TRẢ LỜI			
		CN#1	CN #2	CN#3	CN #4
	Tên người trả lời*(ĐTV ghi TÊN vào cột tương ứng)*				
	Số thứ tự trong bảng hộ?				
	Phương pháp phỏng vấn: 1- Phỏng vấn trực tiếp 2- Qua điện thoại	 1 2	 **1** **2**	 1 2	 **1** **2**
Q	**Giới tính của người trả lời?** 1- Nam 2- Nữ	 1 2	 **1** **2**	 1 2	 **1** **2**
	Ông/bà sinh vào năm nào? *(Nếu trước 1944 hay sau 1995 thì chuyển sang cá nhân tiếp theo)*				
	Tình trạng hôn nhân của ông/bà hiện nay? 1- Độc thân, chưa từng kết hôn 2- Có vợ/chồng 3- Ly hôn 4- Ly thân 5- Góa	 1 2 3 4 5	 **1** **2** **3** **4** **5**	 1 2 3 4 5	 **1** **2** **3** **4** **5**
	Ông /bà hiện đang theo tôn giáo nào? 0- Không tôn giáo 1- Phật giáo 2- Công giáo 3- Tin lành 4- Cao đài 5- Hòa hảo 6- Khác (ghi rõ)	 0 1 2 3 4 5 6	 **0** **1** **2** **3** **4** **5** **6**	 0 1 2 3 4 5 6	 **0** **1** **2** **3** **4** **5** **6**
	Ông/bà là người dân tộc gì? 1- Kinh 2- Hoa 3- Khác (ghi rõ) 9- Không biết/KTL	 1 2 3 9	 **1** **2** **3** **9**	 1 2 3 9	 **1** **2** **3** **9**

	CÂU HỎI	TRẢ LỜI			
		CN#1	CN #2	CN#3	CN #4
	Trình độ học vấn cao nhất ông/ bà đã hoàn thành?*(nếu từ THPT trở xuống thì ghi rõ lớp và hệ 10 hay 12)*				
	0-Chưa đi học	0	**0**	0	**0**
	1-12-Từ VL, lớp 1 đến 12	...../....	**...../....**	...../....	**...../....**
	13-Trung cấp, trung cấp nghề	13	**13**	13	**13**
	14-Cao đẳng, Đại học	14	**14**	14	**14**
	15-Sau đại học	15	**15**	15	**15**
	Việc làm chính của ông/bà hiện là gì? *(ĐTV ghi cụ thể, bao gồm công việc, ngành, nghề, vị trí, chức vụ...)*				
	Việc làm đó thuộc nhóm nào trong các nhóm nghề sau?*(ĐTV tự xác định từ câu **B10**)*				
	1- Nông, lâm, ngư nghiệp	1	**1**	1	**1**
	2- Buôn bán, dịch vụ	2	**2**	2	**2**
	3- Kinh doanh	3	**3**	3	**3**
	4- Công nhân	4	**4**	4	**4**
	5- Công chức/viên chức	5	**5**	5	**5**
	6- Nhân viên kỹ thuật/chuyên môn	6	**6**	6	**6**
	7- Học sinh, sinh viên	7	**7**	7	**7**
	8-Công an/bộ đội	8	**8**	8	**8**
	9- Hưu trí	9	**9**	9	**9**
	10- Nội trợ	10	**10**	10	**10**
	99- Thất nghiệp	99	**99**	99	**99**
	Ông/bà có đang là Đoàn viên TN hay Đảng viên?				
	1- Đảng viên	1	**1**	1	**1**
	2- Đoàn viên	2	**2**	2	**2**
	3- Không	3	**3**	3	**3**
	9- Không trả lời	9	**9**	9	**9**

Hôn nhân cùng giới (*ĐTV: giới thiệu với người trả lời chủ đề đầu tiên này*)

	CÂU HỎI	CN#1	CN #2	CN#3	CN #4
	Ông/bà có biết hay nghe nói/đọc về hiện tượng <u>người đồng tính</u>trong xã hội hiện nay không?				
	1- Có biết trong thực tế	1	**1**	1	**1**
	2- Đã từng nghe nói hay đọc *(Có thể chọn cả*	2	**2**	2	**2**
	3- Chưa hề biết *phương án 1 và 2)*	3	**3**	3	**3**
	Ông/bà có thấy hay nghe nói/đọc về hiện tượng <u>hai người cùng giới tính</u> có quan hệ tình cảm/yêu đương với nhau không?				
	1- Đã thấy trong thực tế	1	**1**	1	**1**
	2- Đã từng nghe nói hay đọc *(Có thể chọn cả*	2	**2**	2	**2**
	3- Chưa hề biết *phương án 1 và 2)*	3	**3**	3	**3**
	Ông/bà có biết hiện tượng <u>hai người cùng giới tính</u> chung sống với nhau như vợ chồng không?				
	1- Có biết	1	**1**	1	**1**
	2- Không biết (→0)	2	**2**	2	**2**
	Nếu có thì ông/bà biết <u>từ ai, nguồn nào</u>? *(ĐTV không đọc các phương án trả lời)*				
	1- Biết từ sách, báo, phim ảnh, loa đài, tivi, internet	1	**1**	1	**1**
	2- Biết qua các cuộc họp, sinh hoạt tập thể	2	**2**	2	**2**
	3- Biết từ người thân, họ hàng nói lại	3	**3**	3	**3**
	4- Biết từ bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm nói lại	4	**4**	4	**4**
	5- Biết từ chính người đồng tính	5	**5**	5	**5**
	6- Nguồn khác (ghi rõ)	6	**6**	6	**6**
	Những người đồng tính mà ông/bà <u>biết</u> là <u>những ai</u>?				
	1- Họ hàng, người thân của ông/bà	1	**1**	1	**1**
	2- Bạn bè, đồng nghiệp của ông/bà	2	**2**	2	**2**
	3- Hàng xóm, người cùng tổ/thôn với ông/bà	3	**3**	3	**3**
	4- Người cùng xã/phường với ông/bà	4	**4**	4	**4**
	5- Khác (ghi rõ)	5	**5**	5	**5**
	Ông/bà bắt đầu biết đến hiện tượng *người cùng giới tính sống với nhau như vợ chồng*từ năm nào, cách đây bao lâu?(*ĐTV chuyển thành năm, ghi 4 chữ số*)				

	CÂU HỎI	CN#1	CN #2	CN#3	CN #4
	Ông/bà có quen ailà người đồng tính trong người thân, họ hàng, bè bạn, nơi cư trú, hay nơi làm việc?				
	1- Có quen	1	**1**	1	**1**
	2- Không quen ai	2	**2**	2	**2**
	9- Không trả lời	9	**9**	9	**9**
	Ông/bà có biết Nhà nước đang xem xét sửa đổi quy định về hôn nhân cùng giới không?				
	1- Có biết	1	**1**	1	**1**
	2- Không biết	2	**2**	2	**2**
	Theo ông/bà, nếu pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới thì có thể có tác động nào sau đây đến cộng đồng xã hội?(ĐTV *đọc từng phương ántrả lời)*				
	0- Không có tác động gì	0	**0**	0	**0**
	1- Người đồng tính được sống thật	1	**1**	1	**1**
	2- Tạo nên trào lưu sống chung cùng giới	2	**2**	2	**2**
	3- Đảm bảo quyền con người	3	**3**	3	**3**
	4- Giảm định kiến xã hội đối với người đồng tính	4	**4**	4	**4**
	5- Không duy trì được nòi giống	5	**5**	5	**5**
	6- Ảnh hưởng đến tính bền vững của gia đình	6	**6**	6	**6**
	7- Sẽ làm tăng tỷ lệ người đồng tính	7	**7**	7	**7**
	8- Phải sửa lại nhiều quy định pháp luật có liên quan	8	**8**	8	**8**
	9- Tác động khác (ghi rõ)	9	**9**	9	**9**
	98. Tôi không quan tâm	98	**98**	98	**98**
	99. Không biết/KTL	99	**99**	99	**99**
	Nếu pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới thì sẽ có thể có tác động như thế nào đến gia đình ông/bà?				
	0- Không tác động gì	0	**0**	0	**0**
	1- Tác động tích cực	1	**1**	1	**1**
	2- Tác động tiêu cực	2	**2**	2	**2**
	8- Tôi không quan tâm	8	**8**	8	**8**
	9- Không biết/KTL	9	**9**	9	**9**

	CÂU HỎI	CN#1	CN #2	CN#3	CN #4
	Nếu pháp luật công nhận hôn nhân cùng giới thì sẽ có tác động nào sau đây đến <u>bản thân ông/bà</u>? *(ĐTV: đọc từng phương ántrả lời, có thể chọn nhiều phương án trả lời)*				
	0- Không ảnh hưởng gì	0	**0**	0	**0**
	1- Cảm thấy hoang mang, bất an	1	**1**	1	**1**
	2- Cảm thấy vui mừng, yên tâm	2	**2**	2	**2**
	3- Điều đó không phù hợp với tín ngưỡng, tôn giáo của tôi	3	**3**	3	**3**
	4- Tôi thấy tin tưởng vào sự công bằng của pháp luật	4	**4**	4	**4**
	5- Tác động khác (ghi rõ)	5	**5**	5	**5**
	8- Tôi không quan tâm	8	**8**	8	**8**
	9- Không biết/KTL	9	**9**	9	**9**
	Ông/bà ủng hộ hay không ủng hộ việc <u>pháp luật công nhận</u> hôn nhân cùng giới?				
	1- Rất ủng hộ	1	**1**	1	**1**
	2- Ủng hộ	2	**2**	2	**2**
	3- Lưỡng lự	3	**3**	3	**3**
	4- Không ủng hộ	4	**4**	4	**4**
	5- Rất không ủng hộ	5	**5**	5	**5**
	8- Tôi không quan tâm	8	**8**	8	**8**
	9- Không biết/KTL	9	**9**	9	**9**
	Theo ông/bà việc sửa đổi Luật Hôn nhân gia đình hiện nay <u>có nên tiếp tục cấm</u> kết hôn giữa hai người cùng giới không?				
	1- Rất nên	1	**1**	1	**1**
	2- Nên	2	**2**	2	**2**
	3- Lưỡng lự	3	**3**	3	**3**
	4- Không nên	4	**4**	4	**4**
	5- Rất không nên	5	**5**	5	**5**
	8- Tôi không quan tâm	8	**8**	8	**8**
	9- Không biết/KTL	9	**9**	9	**9**

	CÂU HỎI	CN#1	CN #2	CN#3	CN #4
	Theo ông/bà, có nên <u>công nhận quyền</u> chung sống với nhau như vợ chồng của những người cùng giới tính hay không?				
	1- Rất nên	1	**1**	1	**1**
	2- Nên	2	**2**	2	**2**
	3- Lưỡng lự	3	**3**	3	**3**
	4- Không nên	4	**4**	4	**4**
	5- Rất không nên	5	**5**	5	**5**
	8- Tôi không quan tâm	8	**8**	8	**8**
	9- Không biết/KTL	9	**9**	9	**9**
	Theo ông/bà pháp luật nên có những <u>quy định nào sau đây</u> về kết hôn cùng giới? (ĐTV *đọc từng phương án trả lời, có thể chọn nhiều phương án*)				
	1- Đăng ký kết hôn bình đẳng	1	**1**	1	**1**
	2- Đăng ký sống chung có xác nhận của chính quyền	2	**2**	2	**2**
	3- Sống chung không can thiệp	3	**3**	3	**3**
	4- Cấm kết hôn cùng giới	4	**4**	4	**4**
	5- Ý kiến khác (ghi rõ)	5	**5**	5	**5**
	6- Không nên quy định	6	**6**	6	**6**
	8- Tôi không quan tâm	8	**8**	8	**8**
	9- Không biết/KTL	9	**9**	9	**9**
	Tại sao ông/bà lại nghĩ là pháp luật nên quy định như vậy *(ghi cụ thể)*?				
	CN #1	**CN #2**	**CN #3**	**CN #4**	

	CÂU HỎI	CN#1	CN #2	CN#3	CN #4
	Pháp luật nên <u>công nhận những quyền nào sau đây</u> của những cặp đôi sống chung cùng giới? (ĐTV *đọc từng phương án, có thể chọn hơn 01 phương án trả lời*)				
	1- Thay mặt nhau thực hiện thủ tục hành chính và các giao dịch khác	1	**1**	1	**1**
	2- Cùng nhận con nuôi và nuôi con	2	**2**	2	**2**
	3- Sở hữu tài sản chung	3	**3**	3	**3**
	4- Thừa kế tài sản	4	**4**	4	**4**
	5- Yêu cầu tòa án giải quyết chấm dứt sống chung	5	**5**	5	**5**
	6- Chu cấp cho nhau sau khi chấm dứt sống chung	6	**6**	6	**6**
	7- Ý kiến khác (ghi rõ)	7	**7**	7	**7**
	8- Không nên công nhận quyền nào cả	8	**8**	8	**8**
	9- Tôi không quan tâm	9	**9**	9	**9**
	99. Không biết/KTL	99	**99**	99	**99**

	Tại sao ông/bà lại nghĩ là pháp luật nên công nhận như vậy *(ghi cụ thể)*?			
	CN #1	**CN #2**	**CN #3**	**CN #4**

Chân thành cảm ơn ông/bà đã trả lời phỏng vấn.

Tài liệu tham khảo

APA (American Psychological Association). 2004. "Resolution on Sexual Orientation and Marriage".

Blankenhorn, David. 2009. Future of Marriage. Encounter Books Publishing.

Bộ Tư pháp. 2013. Tờ trình về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Bộ Tư pháp, Hà Nội.

CPA (Canadian Psychological Association). 2012."Marriage of Same-Sex Couples - 2006 Position Statement."

Nguyễn Văn Dũng. 2011. Báo chí và Dư luận xã hội. Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Nxb Lao động, Hà Nội.

iSEE (Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường). 2013. Hội thảo "Mọi tình yêu đều bình đẳng" - Tham vấn cộng đồng LGBT về hôn nhân cùng giới, ngày 17/9/2013. Hà Nội

Trúc Linh. 2013."Hôn nhân đồng giới: Không hẳn "bật đèn xanh?" (www.dantri.com ngày 17/4/2013).

Nguyễn Thu Nam. 2012. "Thái độ xã hội với người đồng tính. Kết quả nghiêncứu 2010-2011 tại Hà Nội, Hà Nam, Thành phố Hồ Chí Minh và An Giang." Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE). Hà Nội.

Nguyễn Thu Nam. 2013. Xu hướng và tác động xã hội của hôn nhân cùng giới

Pawelski J.G., Perrin E.C., Foy J.M., *et al.*2006. "The effects of marriage, civil union, and domestic partnership laws on the health and well-being of children". Pediatrics118 (1): 349–64. July 2006

Phạm Quỳnh Phương. 2013. Người đồng tính, song tính và chuyển giới ở Việt Nam: Tổng luận các nghiên cứu. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

PRI (Public Research Institute). 2012. "Survey Generation at Odds: The Millennial Generation and the Future of Gay and Lesbian Rights. "

Smith, Susan K. 2009. "Marriage a Civil Right, not Sacred Rite". The Washington Post. Truy cập ngày 20 tháng 9 năm 2012.

Swan, Wallance. 2004. Handbook of Gay, Lesbian, Bisexual, and Transgender Administration and Policy. New York.

Nguyễn Quý Thanh. 2006. Xã hội học về dư luận xã hội. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Hoàng Thư. 2013. Không nên xử lý hành chính hôn nhân đồng giới? Hà Nội (www.baomoi.com ngày 18/9/2013).

CÔNG TY TNHH MTV - NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Trụ sở: 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: 84.4.38253841 - 38262996
Fax: 84.4.38269578
Chi nhánh: 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, TP. HCM, Việt Nam
Tel: 84.8.38220102
Email: thegioi@hn.vnn.vn
Website: www.thegioipublishers.vn

KẾT QUẢ TRƯNG CẦU Ý KIẾN NGƯỜI DÂN
VỀ HÔN NHÂN CÙNG GIỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: .....
Trình bày: .....
Sửa bản in: .....

In ... bản, khổ 15,7 x 23 cm, tại Công ty TNHH Thiên Ấn.
Giấy chấp nhận đăng ký KHXB số: .....-2014/CXB/...../ThG,
cấp ngày ..... tháng ..... năm 2014. Quyết định xuất bản số: ...../QĐ-ThG
cấp ngày .... tháng ..... năm 2014. In xong và nộp lưu chiểu năm 2014.